

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu thông dụng tháng 10 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Tiền Giang;

Thực hiện Quyết định số 648/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc ủy quyền công bố giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; chỉ số giá xây dựng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hoạt động xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này giá vật liệu xây dựng chủ yếu thông dụng tháng 10 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang để áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP; tham khảo đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án còn lại.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng phòng Quản lý hoạt động xây dựng;

các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tiền Giang có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài chính;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLHXD (Thắng).



GIÁM ĐỐC

Hà Thiện Ý

D TOÁN E1

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
167	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led GSUN 150w	bộ						**										9.160.000		
168	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led GSUN 200w	bộ						**										10.786.000		
169	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led GSUN 80W,điều khiển 5 cấp	bộ						**										7.260.000		
170	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led GSUN 100W,điều khiển 5 cấp	bộ						**										8.357.000		
171	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led GSUN 120W,điều khiển 5 cấp	bộ						**										9.160.000		
172	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led GSUN 150W,điều khiển 5 cấp	bộ						**										12.860.000		
173	Vật tư ngành điện	Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 30w	bộ						**										7.257.000		
174	Vật tư ngành điện	Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 40w	bộ						**										9.638.000		
175	Vật tư ngành điện	Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 50w	bộ						**										13.383.000		
176	Vật tư ngành điện	Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 80w	bộ						**										18.576.000		
177	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led GSUN 50w	bộ						**										1.765.000		
178	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led GSUN 100w	bộ						**										2.508.000		
179	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led GSUN 150w	bộ						**										2.978.000		
180	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led GSUN 200w	bộ						**										3.463.000		
181	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led panel 300x300 GSUN	bộ						**										493.000		
182	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led panel 600x600 GSUN	bộ						**										936.000		
183	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led panel 600x1200 GSUN	bộ						**										1.875.000		
184	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Led mica 0,6m (18w) GSUN	bộ						**										183.000		
185	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Led mica 1,2m (36w) GSUN	bộ						**										326.000		
186	Vật tư ngành điện	Bộ đèn tube led GSUN đơn (1,2m 20w daylight thân thủy tinh)	bộ						**										128.000		
187	Vật tư ngành điện	Bộ đèn tube led GSUN đôi (1,2m 20w daylight thân thủy tinh)	bộ						**										252.000		
188	Vật tư ngành điện	Đèn treo trần cao áp 100w GSUN	bộ						**										2.337.000		
189	Vật tư ngành điện	Đèn treo trần cao áp 120w GSUN	bộ						**										2.845.000		
190	Vật tư ngành điện	Đèn treo trần cao áp 150w GSUN	bộ						**										3.316.000		
191	Vật tư ngành điện	Đèn treo trần cao áp 200w GSUN	bộ						**										3.928.000		
192	Vật tư ngành điện	Đèn trụ cánh quang ngoài trời GSUN 30W,cao 4m	bộ						**										16.670.000		
193	Vật tư ngành điện	Đèn trụ cánh quang ngoài trời GSUN 30W,cao 4m	bộ						**										17.360.000		
194	Son	Son Son dầu Bạch Tuyết Son và chống thấm Việt Nhật	lit						**											74.500 (*)	
195	Son	Son ngoại thất màu chuẩn Power Dural (loại 5L)	kg																	175.000	
196	Son	Son nội thất màu chuẩn Power Easy Clean (loại 5L)	kg																	132.000	
197	Son	Bột trét ngoại thất cao cấp	kg																	9.700	
198	Son	Bột trét nội thất cao cấp	kg																	11.500	
199	Cửa khung	Cửa nhôm Xingfa kính cường lực kính 8mm	m2	Nhập khẩu					**											2.300.000 (*)	
200	Cửa khung	Cửa nhôm Xingfa kính cường lực kính 8mm	m2	Việt Nam					**											2.000.000 (*)	
201	Cửa khung	Cửa nhôm hệ 700 kính thường kính trắng 5mm	m2	Đài Loan					**											1.200.000 (*)	
202	Cửa khung	Cửa nhôm hệ 1000 kính thường kính trắng 8mm	m2	Đài Loan					**											1.900.000 (*)	
203	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi hệ Xingfa 55 (phụ kiện Kim Long, khóa) KT 0,9x2x2m	m2						**												
204	Cửa khung	Cửa gỗ thao lao pano	m2						**											2.200.000 (*)	
205	Kính các loại	Kính trắng 5mm	m2						**											205.000 (*)	
206	Kính các loại	Kính trắng 8mm	m2						**											295.000 (*)	
207	Kính các loại	Kính hoa văn 4mm	m2						**											170.000 (*)	
208	Kính các loại	Kính cường lực 8mm	m2						**											350.000 (*)	
209	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,7mm	m	TCVN 8491-2:2011					**											7.500 (*)	
210	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 2,0mm	m	TCVN 8491-2:2011					**											11.600 (*)	
211	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 2,0mm	m	TCVN 8491-2:2011					**											14.500 (*)	
212	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 2,5mm	m	TCVN 8491-2:2011					**											27.600 (*)	
213	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 2,5mm	m	TCVN 8491-2:2011					**											32.900 (*)	
214	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ø 90 dày 2,6mm	m	TCVN 8491-2:2011					**											52.900 (*)	
215	Gỗ xây dựng	Cây chống (tràm, bạch đàn)	cây						**				25.000				30.000				
216	Gỗ xây dựng	Củ tràm L=3m; Øgốc ≥ 7cm; Ø ngọn ≥ 3,0cm	m						**								7.500				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
217	Gỗ xây dựng	Cừ tràm L=3m; Ø góc ≥ 7,5cm; Ø ngọn ≥ 3,5cm	m						**								8.500				
217	Gỗ xây dựng	Cừ tràm L=3m; Ø góc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 3,5cm	m						**		7.580			7.300			8.800				
218	Gỗ xây dựng	Cừ tràm L=4,0m; Ø góc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 3,5cm	m						**					7.500			9.000				
219	Gỗ xây dựng	Cừ tràm L=4 m, Ø góc Ø(7,5-12)cm; ngọn ≥ 3,5cm	m						**								9.600				
219	Gỗ xây dựng	Cừ tràm L=4,0m; Ø góc ≥ 8,0 cm; Ø ngọn ≥ 4,0cm	m						**								10.100				10.000 (*)
220	Gỗ xây dựng	Cừ tràm L=4,7m; Ø góc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 3,5cm	m						**					8.300			10.600				
221	Gỗ xây dựng	Cừ tràm L=4,7m; Ø góc ≥ 8,0 cm; Ø ngọn ≥ 4,0cm	m						**								11.000				
222	Gỗ xây dựng	Cừ tràm L=4,7m, Ø góc (8-10)cm, Ø ngọn ≥ 3,5cm	m						**												10.213 (*)
223	Gỗ xây dựng	Cừ tràm L=3m; Ø góc (7-8)cm; Ø ngọn ≥ 4,0cm	cây						**												30.000 (*)
224	Gỗ xây dựng	Cừ tràm L=4m; Ø góc (8-9)cm; Ø ngọn ≥ 4,0cm	cây						**												40.000 (*)
225	Gỗ xây dựng	Cừ tràm L=4,8m; Ø góc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 4,5cm	cây						**												45.000 (*)
226	Gỗ xây dựng	Cừ tràm L=6,0m; Ø góc ≥ 15cm; Ø ngọn ≥ 6,0cm	m						**								30.000				
	Gỗ xây dựng	Bạch đàn L=6,0m; Ø góc ≥ 12cm; Ø ngọn ≥ 6cm	m						**				22.000				27.500				
227	Trần vách thạch cao	Trần nổi thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine Công Sơn	m2						**		124.000										
228	Trần vách thạch cao	Trần chìm thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine Công Sơn	m2						**		146.000										
		Sản phẩm Thiên Thanh																			
229	Sản phẩm vệ sinh	Lavabo treo tường	cái						**		1.463.000										
230	Sản phẩm vệ sinh	Bệ tiểu nam (dạng treo)	cái						**		1.080.000										
231	Sản phẩm vệ sinh	Bệ tiểu nam (dạng đứng)	cái						**		1.750.000										
232	Sản phẩm vệ sinh	Vòi sen lạnh (bao gồm tay sen+dây sen B136C)	cái						**												
233	Sản phẩm vệ sinh	Vòi xịt	cái						**		250.000										
234	Sản phẩm vệ sinh	Giá kiếng	cái						**		136.000										
235	Sản phẩm vệ sinh	Giá treo khăn	cái						**		136.000										
236	Sản phẩm vệ sinh	Hộp giấy vệ sinh	cái						*		230.000										
237	Sản phẩm vệ sinh	Gương soi 450x600	cái						*		275.000										
238	Sản phẩm vệ sinh	Bồn inox Toàn Mỹ 1000l dạng nằm	cái						**		4.680.000										
B		BÁO GIÁ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP																			
I		CÁT																			
		Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang (giá tại bãi)																			
239	Cát xây dựng	Cát xây	m3						*		330.000										
		Công ty TNHH Đầu tư - xây dựng Thiên Phước (giá tại bãi, vận chuyển 20.000 đ/km)																			
240	Cát xây dựng	Cát vàng 1.4-1.6	m3						*					380.000							
241	Cát xây dựng	Cát vàng 1.6-1.8	m3						*					420.000							
242	Cát xây dựng	Cát vàng 1.8-2.0	m3						*					480.000							
243	Cát xây dựng	Cát san lấp tạp chất < 20%	m3						*					240.000							
		<i>(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình</i>																			
II		ĐÁ																			
		Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang (giá tại bãi)																			
244	Đá xây dựng	Đá 0x4 xám	m3						*		350.000										
245	Đá xây dựng	Đá 0x4 đen	m3						*		320.000										
246	Đá xây dựng	Công ty TNHH Đầu tư - xây dựng Thiên Phước (giá tại bãi)																			
247	Đá xây dựng	Đá 0x4 (0-37)	m3						*					360.000							
248	Đá xây dựng	Đá 0x4 (0-35)	m3						*					380.000							
249	Đá xây dựng	Đá 1x2 (25)	m3						*					420.000							
250	Đá xây dựng	Đá 1x2 (27)	m3						*					410.000							
		<i>(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình</i>																			
III		SẮT THÉP																			
		I. Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang - Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CT3, cây vằn: SD295)																			
251	Thép xây dựng	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg						**								14.869				15.019
252	Thép xây dựng	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg						**								14.824				14.974
253	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 10 - 295	kg						**								14.929				15.079
254	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 12 - 300	kg						**								14.846				14.996
255	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 14 - 300	kg						**								14.841				14.991
256	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 16 - 300	kg						**								14.842				14.992
257	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 18 - 300	kg						**								14.833				14.983
258	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 20 - 300	kg						**								14.846				14.996
259	Thép xây dựng	Thép cây vằn Ø 22 - 300	kg						**								14.792				14.942

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
310	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.40mmx1200mm	m						**							98.217					
311	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.45mmx1200mm	m						**							106.370					
312	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.50mmx1200mm	m						**							113.641					
313	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.55mmx1200mm	m						**							120.648					
		Tôn lạnh màu APT G550																			
314	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm	m						**							73.805					
315	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm	m						**							79.040					
316	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm	m						**							92.390					
317	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm	m						**							100.900					
318	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm	m						**							109.280					
319	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm	m						**							117.190					
320	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm	m						**							134.265					
321	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15					**							113.978					
322	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm	m						**							124.636					
323	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm	m						**							132.689					
324	VL tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm	m						**							142.173					
		Tôn lạnh màu ShieldViet APT G550																			
325	VL tấm lợp bao che	AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	m						**							133.111					
326	VL tấm lợp bao che	AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	m						**							142.583					
327	VL tấm lợp bao che	AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	m						**							151.183					
328	VL tấm lợp bao che	AZ150 25/10: 0.60mm x 1200mm APT G550	m						**							163.883					
V		XI MĂNG CÁC LOẠI																			
		I. Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang																			
329	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao						**							85.000					
330	Xi măng	Xi măng Hà Tiên II-Cần Thơ Export	bao						**							72.000					
331	Xi măng	Xi măng Hà Tiên II-Cần Thơ	bao						**							77.000					
332	Xi măng	Xi măng Holcim (Insee)	bao						**							88.000					
		2. Công ty TNHH XD-TM Trương Hoàng Phúc																			
333	Xi măng	Xi măng PCB40 Việt Nhật (đỏ)	bao						*							80.556					
334	Xi măng	Xi măng Fujipro PCB40	bao						*							83.333					
335	Xi măng	Xi măng Top One PCB 40	bao						*							81.481					
336	Xi măng	Xi măng PCB40 Hà Tiên - Kiên Lương cao cấp	bao						*							80.556					
		3. Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (giao tại nhà máy)																			
337	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	TCVN 6260:2020					*		1.240.741										
338	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	tấn	TCVN 6260:2020					*		1.194.444										
		4. Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị xi măng Fico-YTL (không bao gồm chi phí vận chuyển)																			
339	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao	TCVN 6260:2009					*							90.909					
340	Xi măng	Xi măng Fico PCB40 Supreme Standard PCB40	bao	TCVN 6260:2009					*							90.909					
341	Xi măng	Xi măng Fico PCB40 Supreme Power PCB40	bao	TCVN 6260:2009					*							90.455					
		5. Công ty CP Xi măng Công Thành																			
342	Xi măng	Xi măng Công Thành PCB 40	bao						**		90.000					90.000					
		6. Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long																			
343	Xi măng	Xi măng Thăng Long PCB 40 nhãn hiệu Rồng đỏ	bao						**							78.704					
		7. Công ty Cổ phần 720																			
344	Xi măng	Xi măng Cửu Long PCB40	bao						**							81.000					
345	Xi măng	Xi măng Fujipro PCB40	bao						**							81.000					
346	Xi măng	Xi măng Topone PCB40	bao	QCVN 16:2019/ BXD					**							81.000					
347	Xi măng	Xi măng 720 Cần Thơ PCB40	bao						**							81.000					
348	Xi măng	Xi măng Greencem PCB40	bao						**							80.000					
349	Xi măng	Xi măng American Cement PCB40	bao						**							81.000					
350	Xi măng	Xi măng Mekong Cement PCB40	bao	QCVN 16:2019/ BXD; TCVN 6260:2020					**							81.000					
351	Xi măng	Xi măng Fujipro cao cấp PCB40	bao						**							83.000					
352	Xi măng	Xi măng Fujipro đa dụng High-S PCB40	bao						**							82.000					
353	Xi măng	Xi măng Hà Tiên - Vị Thanh cao cấp PCB40	bao						**							80.000					
354	Xi măng	Xi măng Hà Tiên - Kiên Hải PCB40	bao						**							80.000					
		8. Công ty CP Xi măng Đĩnh cao																			
355	Xi măng	Xi măng Tophome PCB40	bao						**		83.636					88.182					
		9. Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam (giá tại cửa hàng VLXD - chưa bao gồm vận chuyển)																			
356	Xi măng	Xi măng Stamax PCB40	bao													81.818					
		10. Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang																			
357	Xi măng	Xi măng CCM Cần Thơ PCB40	bao	QCVN 16:2019/ BXD					**		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	74.000	72.000	72.000
358	Xi măng	Xi măng CCM Cần Thơ PCB50	bao	QCVN 16:2019/ BXD					**		82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	84.000	82.000	82.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
408	Gạch xây	Gạch đặc SUNKO-5S2010, M10,0, 200x100x50 mm	viên						**							22.755					
409	Gạch xây	Gạch đặc SUNKO-5S2010, M10,0, 200x100x50 mm	viên						**							13.620					
410	Gạch xây	Gạch block ngang 200, M75, 400x200x200 mm	viên						**							8.790					
411	Gạch xây	Gạch block ngang 100, M75, 400x100x200 mm	viên						**							22.293					
412	Gạch xây	Gạch block ngang 150, M75, 400x150x200 mm	viên						**							10.845					
413	Gạch xây	Gạch block ngang 190, M75, 390x190x190 mm	viên						**							14.290					
414	Gạch xây	Gạch block ngang 90, M75, 390x90x190 mm	viên						**							21.223					
415	Gạch xây	Gạch block ngang 180, M75, 390x180x150 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD					**							8.226					
416	Gạch xây	Gạch Demi block ngang 180, đặc, M100, 195x180x150 mm	viên	TCVN 6477:2016					**							8.103					
417	Gạch xây	Gạch block demi bổ trụ ngang 180, M75, 390x180x150 mm	viên						**							8.226					
418	Gạch xây	Gạch block ngang 80, M75, 390x80x150 mm	viên						**							9.011					
419	Gạch xây	Gạch block ngang 80, đặc, M100, 390x80x150 mm	viên						**							19.807					
420	Gạch xây	Gạch block ngang 250, M75, 390x250x150 mm	viên						**							15.415					
421	Gạch xây	Gạch block ngang 190, M75, 390x190x150 mm	viên						**							11.102					
422	Gạch xây	Gạch block ngang 120, M75, 390x120x150 mm	viên						**							18.991					
423	Gạch xây	Gạch block ngang 90, M75, 390x90x150 mm	viên						**							2.284					
424	Gạch xây	Gạch block ngang 100, đặc, M100, 390x100x180 mm	viên						**							2.216					
425	Gạch xây	Gạch tự chèn chữ nhật 80, M450, 200x100x80 mm	viên						**							7.765					
426	Gạch xây	Gạch tự chèn chữ nhật 80, M600, 200x100x80 mm	viên	TCVN 6476:1999					**							8.088					
427	Gạch xây	Gạch bóng gió (trồng cỏ), M200, 390x260x80 mm	viên						**							22.551					
		8. Công ty TNHH Ngôi bê tông SCG (Việt Nam) - ngôi nhóm 1																			
428	VL tấm lợp bao che	Ngói lợp KT 33x42cm	viên	4 kg; 10 viên/m2					**							17.500					
429	VL tấm lợp bao che	Ngói nóc	viên	3 kg; 3,3 viên/m					**							28.500					
430	VL tấm lợp bao che	Ngói cuối nóc	viên	4,8 kg					**							40.500					
431	VL tấm lợp bao che	Ngói rìa	viên	3,1 kg; 3,3v/m					**							28.500					
432	VL tấm lợp bao che	Ngói cuối rìa	viên	2,9 kg					**							33.500					
433	VL tấm lợp bao che	Ngói ghép 2	viên	3,5 kg					**							33.500					
434	VL tấm lợp bao che	Ngói cuối mái	viên	4 kg; 3,3v/m					**							40.500					
435	VL tấm lợp bao che	Ngói chạc 3	viên	5,1 kg					**							47.500					
436	VL tấm lợp bao che	Ngói chạc 4	viên	6,4 kg					**							47.500					
437	VL tấm lợp bao che	Ngói thu lồi	viên						**							290.000					
		Gạch lát nền																			
		9. Chi nhánh Công ty CP Công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ																			
438	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 màu nhạt	thùng						**							196.079					
439	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 màu nhạt	m2						**							179.739					
440	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu nhạt	m2						**							266.884					
441	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu đậm	m2						**							288.671					
442	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 60x60 màu nhạt	m2						**							234.205					
443	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 80x80 màu nhạt	m2						**							299.564					
444	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu nhạt	m2						**							266.884					
445	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu đậm	m2						**							288.671					
446	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 120x60 màu nhạt	m2						**							397.604					
447	Gạch ốp lát	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 30x60 màu nhạt	m2						**							234.205					
448	Gạch ốp lát	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 60x60 màu nhạt	m2						**							234.205					
449	Gạch ốp lát	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 80x80 màu nhạt	m2						**							310.457					
450	Gạch ốp lát	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 90x90 màu nhạt	m2						**							397.604					
451	Gạch ốp lát	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 120x60 màu nhạt	m2						**							397.604					
452	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu nhạt	m2						**							255.992					
453	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm	m2						**							299.564					
454	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu nhạt	m2						**							321.351					
455	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm	m2						**							343.137					
456	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh 90x90 màu nhạt	m2						**							386.710					
457	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh 100x100	m2						**							431.250					
		10. Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera																			
458	Gạch ốp lát	Gạch Granite - Quy cách: 800x800mm	m2						**							398.000					
459	Gạch ốp lát	Gạch Granite - Quy cách: 600x1200mm	m2	TCVN 13113:2020;					**							611.000					
460	Gạch ốp lát	Gạch Granite - Quy cách: 600x600mm	m2	QCVN 16:2019/BXD					**							330.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
461	Gạch ốp lát	Gạch Granite - Quy cách: 300x600mm	m2						**							340.000					
462	Gạch ốp lát	Gạch Semi-porcelain - Quy cách: 600x600mm	m2	TCVN 13113:2020					**							246.000					
463	Gạch ốp lát	Gạch Semi-porcelain - Quy cách: 300x600mm	m2	QCVN 16:2019/BXD					**							254.000					
464	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic - Quy cách: 500x500mm	m2						**							198.000					
465	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic - Quy cách: 400x400mm	m2						**							186.000					
466	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x600mm	m2						**							204.000					
467	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x450mm	m2	TCVN 13113:2020					**							176.000					
468	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x300mm	m2	QCVN 16:2019/BXD					**							200.000					
469	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic - Quy cách: 250x400mm	m2						**							154.000					
470	VL tấm lợp bao che	Ngói Viglacera	m2						**							388.000					
		11. Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME																			
471	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb bán sứ, 30x30cm NMYB	m2	QCVN 16:2023/BXD,					**							150.000					
472	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb, gạch ceramic không mài cạnh, 30x30cm NMYB	m2	TCVN 13113:2020					**							101.650					
473	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIII, gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, 40x80cm NMDV	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007					**							273.920					
474	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain men bóng/mờ, mài cạnh, 60x60cm NMTP	m2						**							242.890					
475	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain bóng kính, 30x60cm NMTP	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020					**							227.000					
476	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, 80x80cm NMTP	m2						**							349.890					
477	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, 60x60cm NMDL	m2						**							141.240					
478	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIII, gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, 30x60cm NMDL	m2						**							145.520					
479	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb, gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, 40x40cm NMDL	m2	QCVN 16:2019/BXD,					**							114.490					
480	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb, gạch ceramic in KTS,mài cạnh, 40x40cm NMDL	m2	TCVN 7745:2007					**							109.140					
481	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb, gạch ceramic mài cạnh, 50x50cm NMDL	m2						**							120.000					
482	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb, gạch ceramic sân vườn in KTS, 50x50cm NMDL	m2						**							147.000					
483	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, có phủ men, nhóm BIb gạch bán sứ nhám, 30x60cm NMDL	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020					**							215.000					
484	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, có phủ men, nhóm BIb, gạch bán sứ nhám, 60x60cm NMDL	m2						**							210.000					
		Gạch Terrazzo																			
		12. Công ty TNHH Ngô Hoàng Phúc																			
485	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo 400x400x30	m2	TCVN 7744:2013					**							95.000					
		13. Công ty TNHH SX&TM Vạn Lộc TG																			
486	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo 400x400x30 (±2)	m2						**		111.111	120.370	120.370				120.370	125.000			125.000
		14. Công ty cổ phần hạ tầng Tân Phước																			
487	Gạch ốp lát	Gạch Terazo 400x400x30	m2						*							89.091					
		VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN																			
		1. Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái																			
488	Vật tư ngành điện	Dây điện VCcmd 2x1mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935					**							7.370					
489	Vật tư ngành điện	Dây điện VCcmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935					**							10.450					
490	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935					**							28.930					
491	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935					**							43.230					
492	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935					**							31.130					
493	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935					**							46.200					
494	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935					**							43.670					
495	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935					**							66.110					
496	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935					**							57.090					
497	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935					**							86.020					
498	Vật tư ngành điện	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935					**							147.510					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
499	Vật tư ngành điện	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935					**							378.950					
500	Vật tư ngành điện	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935					**							452.980					
501	Vật tư ngành điện	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935					**							565.620					
502	Vật tư ngành điện	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935					**							741.180					
503	Vật tư ngành điện	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935					**							929.610					
504	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935					**							83.380					
505	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935					**							302.280					
506	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935					**							394.240					
507	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935					**							470.360					
508	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935					**							585.750					
509	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935					**							766.150					
510	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935					**							959.860					
511	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**							79.420					
512	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**							95.480					
513	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**							52.470					
514	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**							70.180					
515	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**							93.610					
516	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**							117.260					
517	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**							141.350					
518	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**							49.940					
519	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**							67.870					
520	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**							122.650					
521	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447					**							155.210					
522	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447					*							187.330					
		2. Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương (MPE) (giá chưa đến chân công trình)																			
		Ống luôn																			
523	Vật tư ngành điện	Ống PVC W20 750N	m						**							14.851					
524	Vật tư ngành điện	Ống PVC W25 750N	m						**							21.762					
525	Vật tư ngành điện	Ống ruột gà W20 màu trắng	m						**							5.176					
526	Vật tư ngành điện	Ống ruột gà W25 màu trắng	m						**							7.436					
		Hộp nối dây							**												
527	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây A332	cái						**							25.455					
528	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây A442	cái						**							31.818					
529	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây A3662	cái						**							57.636					
530	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây A882	cái						**							102.000					
		MCB, RCBO, SB							**												
531	Vật tư ngành điện	Cầu dao MCB 2P 32A 6kA	Cái						**							143.818					
532	Vật tư ngành điện	Cầu dao MCB 2P 63A 4.5kA	Cái						**							189.182					
533	Vật tư ngành điện	Cầu dao RCBO 2P 40A 30mA	Cái						**							511.000					
534	Vật tư ngành điện	Tủ điện 6 đường	Bộ						**							196.364					
535	Vật tư ngành điện	Cầu dao an toàn 30A	Cái						**							54.000					
		Mặt nạ, công tắc							**												
536	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 chiều 10A	Cái						**							11.909					
537	Vật tư ngành điện	Mặt 1	Cái						**							14.364					
538	Vật tư ngành điện	Mặt 2	Cái						**							14.364					
539	Vật tư ngành điện	Mặt 3	Cái						**							14.364					
540	Vật tư ngành điện	Mặt 4	Cái						**							18.545					
541	Vật tư ngành điện	Mặt 5	Cái						**							18.545					
542	Vật tư ngành điện	Mặt 6	Cái						**							18.545					
543	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ba 2 chấu	Cái						**							60.091					
544	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu + 1 lỗ	Cái						**							48.545					
545	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu + 2 lỗ	Cái						**							48.545					
		Đèn Led							**												
546	Vật tư ngành điện	Bộ led chống nổ 1.2m AST	Bộ						**							4.781.727					
547	Vật tư ngành điện	Đèn led panel tròn nổi 24W trắng	Bộ						**							637.000					
548	Vật tư ngành điện	Đèn led panel tròn nổi 18W trắng	Bộ						**							476.000					
549	Vật tư ngành điện	Đèn led mini panel 12W trắng	Bộ						**							226.091					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
550	Vật tư ngành điện	Đèn led mini panel 18W trắng	Bộ						**							326.545					
551	Vật tư ngành điện	Đèn led mini panel 24W trắng	Bộ						**							467.364					
552	Vật tư ngành điện	Đèn led mini panel 9W trắng	Bộ						**							183.455					
553	Vật tư ngành điện	Đèn led pha 50W trắng	Bộ						**							999.000					
554	Vật tư ngành điện	Đèn led pha 100W trắng	Bộ						**							2.474.000					
555	Vật tư ngành điện	Đèn led pha 150W trắng	Bộ						**							3.149.000					
556	Vật tư ngành điện	Đèn led pha 30W trắng	Bộ						**							699.000					
557	Vật tư ngành điện	Bộ máng xương cá led tube 2 bóng 1.2m AST	Bộ						**							1.028.818					
558	Vật tư ngành điện	Bộ máng chống thấm led tube đôi 1.2m AST	Bộ						**							1.228.545					
559	Vật tư ngành điện	Bộ led tube thủy tinh đơn T8 1.2m trắng	Bộ						**							146.636					
560	Vật tư ngành điện	Bộ led thủy tinh đôi T8 1.2m trắng	Bộ						**							261.273					
561	Vật tư ngành điện	Đèn led panel 40W, 600x600x10mm trắng	Bộ						**							1.231.636					
562	Vật tư ngành điện	Đèn led panel 40W, 1200x300x10mm trắng	Bộ						**							1.437.818					
563	Vật tư ngành điện	Đèn led EXIT 1 mặt	Bộ						**							1.290.545					
564	Vật tư ngành điện	Đèn led EXIT 2 mặt	Bộ						**							1.332.545					
565	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng khẩn cấp	Bộ						**							1.015.364					
566	Vật tư ngành điện	Đèn led chống nước 20w	Bộ						**							616.818					
567	Vật tư ngành điện	Đèn led chống nước 40w	Bộ						**							963.000					
568	Vật tư ngành điện	Đèn led panel lớp học CR >95, UGR < 16 600x600	Bộ						**							1.745.182					
569	Vật tư ngành điện	Đèn led panel lớp học CR >95, UGR < 16 1200x300	Bộ						**							1.891.091					
		3. Công ty TNHH TMDV XNK Khai Phát (hiệu Khaphaco)																			
		Đèn đường LED, mã KME, hiệu suất phát quang 110 lm/W, IP66, bảo hành 3 năm																			
570	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KME 20W	Bộ						**							1.680.000					
571	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KME 30W	Bộ						**							1.800.000					
572	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KME 40W	Bộ						**							1.950.000					
573	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KME 50W	Bộ						**							2.250.000					
574	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KME 100W	Bộ						**							3.600.000					
575	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KME 150W	Bộ						**							5.500.000					
576	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KME 200W	Bộ						**							6.600.000					
577	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KME 250W	Bộ						**							7.920.000					
		Đèn đường LED, mã KMF, hiệu suất sáng 125 lm/W, IP66, nguồn Driver và chống sét 10KV Philips, bảo hành 5 năm; dimming 2-5 cấp																			
578	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMF 20W (20W-29W)	Bộ						**							2.200.000					
579	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMF 30W(30W-39W)	Bộ						**							2.420.000					
580	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMF 40W (40W-49W)	Bộ						**							2.640.000					
581	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMF 60W (50W-69W)	Bộ						**							3.250.000					
582	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMF 80W (70W-80W)	Bộ						**							4.150.000					
583	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMF 100W (81W-109W)	Bộ						**							5.090.000					
584	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMF 120W (110W-120W)	Bộ						**							6.150.000					
585	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMF 150W (121W-160W)	Bộ						**							7.250.000					
586	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMF 200W (161W-200W)	Bộ						**							8.150.000					
		Đèn đường LED, mã KMN, hiệu suất sáng ≥ 130 lm/W, IP66, nguồn Driver và chống sét 10KV Philips, bảo hành 5 năm; dimming 2-5 cấp																			
587	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 30W (30W-39W)	Bộ						**							3.480.000					
588	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 40W (40W-49W)	Bộ						**							3.750.000					
589	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 50W (50W-59W)	Bộ						**							3.960.000					
590	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 60W (60W-69W)	Bộ						**							4.100.000					
591	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 70W (70W-79W)	Bộ						**							4.800.000					
592	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 80W (80W-89W)	Bộ						**							5.800.000					
593	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 90W (90W-99W)	Bộ						**							6.160.000					
594	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 100W (100W-119W)	Bộ						**							6.800.000					
595	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 120W (120W-129W)	Bộ						**							7.500.000					
596	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 150W (130W-159W)	Bộ						**							7.750.000					
597	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 160W (160W-179W)	Bộ						**							8.650.000					
598	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 180W (180W-159W)	Bộ						**							9.500.000					
599	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 190W (190W-199W)	Bộ						**							9.950.000					
600	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED KMN 200W (200W-224W)	Bộ						**							10.800.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	
899	Vật tư ngành điện	150W	Bộ						**												15.100.000
		Tủ điều khiển chiếu sáng sử dụng bộ điều khiển chiếu sáng thông minh tích năng cài đặt và điều khiển qua internet																			
900	Vật tư ngành điện	công suất 40A	Bộ						**												40.000.000
901	Vật tư ngành điện	công suất 50A	Bộ						**												45.000.000
902	Vật tư ngành điện	dimming vô cấp (kết hợp bộ nema) công suất 40A	Bộ						**												63.500.000
903	Vật tư ngành điện	dimming vô cấp (kết hợp bộ nema) công suất 50A	Bộ						**												68.500.000
904	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh (không kết nối nema)	Bộ						**												32.000.000
905	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh (có kết nối nema)	Bộ						**												45.650.000
906	Vật tư ngành điện	Bộ nema điều chỉnh chiếu sáng tại đèn	Bộ						**												2.400.000
907	Vật tư ngành điện	Bộ cầu đấu kín nước chống giật IP68	Bộ						**												1.500.000
		Đèn Led Nichia (Nhật Bản), vô IP65, ISO 9001:2015																			
908	Vật tư ngành điện	Đèn THGT Xanh - vàng - đỏ (3xD100)D10	Bộ						**												6.950.000
909	Vật tư ngành điện	Đèn THGT Xanh - vàng - đỏ (3xD100) D200	Bộ						**												12.200.000
910	Vật tư ngành điện	Đèn THGT Xanh - vàng - đỏ (3xD100) D300	Bộ						**												14.800.000
911	Vật tư ngành điện	Đèn THGT mũ tên Xanh - vàng - đỏ D300 (3xD300)	Bộ						**												14.400.000
912	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đi bộ xanh - đỏ D300 (1xD300)	Bộ						**												4.800.000
913	Vật tư ngành điện	Đèn THGT mũ tên xanh D300 (1xD300)	Bộ						**												4.800.000
914	Vật tư ngành điện	Đèn THGT mũ tên xe máy D300 (1xD300)	Bộ						**												4.800.000
915	Vật tư ngành điện	Đèn THGT chớp vàng NLMT D300 (1xD300)	Bộ						**												5.200.000
916	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đếm lùi 2 số xanh - vàng - đỏ D300 (1xD300),	Bộ						**												14.000.000
917	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đếm lùi 2 số xanh - vàng - đỏ D600 (KT: 690x510x170)	Bộ						**												18.500.000
918	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đếm lùi 3 số xanh - vàng - đỏ D300 (1xD300)	Bộ						**												15.500.000
919	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đếm lùi 3 số xanh - vàng - đỏ D600 (KT: 690x510x170)	Bộ						**												23.700.000
		Tủ điều khiển đèn THGT																			
920	Vật tư ngành điện	2P có tính năng kết nối GPS	Bộ						**												35.000.000
921	Vật tư ngành điện	thông minh điều khiển không dây (tủ chính)	Bộ						**												81.500.000
922	Vật tư ngành điện	thông minh điều khiển không dây (tủ phụ)	Bộ						**												37.900.000
923	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển đèn THGT 2P-4P màn hình LCD 20x4	Bộ						**												26.000.000
924	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển đèn THGT thông minh 2P-4P màn hình màu cảm ứng 5 inch	Bộ						**												35.000.000
925	Vật tư ngành điện	Bộ chuyển đổi và truyền tín hiệu giao thông kết nối mạng IOT 4.0 (bộ gateway)	Bộ						**												15.000.000
		10.Công ty TNHH MTV TBD Chiếu Sáng Thiên Phát Mercury																			
		Đèn đường LED, mã: LEAF-MLL, (Chips hiệu Philips, Hiệu suất sáng ≥ 115 lm/W, IP66, 01 cấp công suất, Bảo hành 03 năm)																			
926	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED LEAF 1-MLL 50W (Có thể cài đặt:20W-50W, chống sét 10KV)	Bộ	ISO 9001:2015					**												2.200.000
927	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED LEAF 2-MLL 70W (Có thể cài đặt:60W-75W, chống sét 10KV)	Bộ	TCVN					**												3.250.000
928	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED LEAF 2-MLL 100W (Có thể cài đặt:80W-100W, chống sét 10KV)	Bộ	10885-2-1:2015					**												3.650.000
929	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED LEAF 3-MLL 150W (Có thể cài đặt:110W-150W, chống sét 10KV)	Bộ	7722-1-2017					**												4.950.000
930	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED LEAF 4-MLL 180W (Có thể cài đặt:160W-180W, chống sét 10KV)	Bộ	7722-2-3:2019					**												5.680.000
931	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED LEAF 4-MLL 200W (Có thể cài đặt:190W-210W, chống sét 10KV)	Bộ	IEC					**												6.150.000
		Đèn đường LED, mã: GALAXY-MLG, (Chips hiệu Cree/Philips, Hiệu suất sáng ≥ 135 lm/W, IP66, 01-05 cấp công suất, Bảo hành 05 năm)																			
932	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED GALAXY-MLG 40W (Có thể cài đặt:30W-50W, chống sét 10KV)	Bộ	ISO 9001:2015					**												3.500.000
933	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED GALAXY-MLG 60W (Có thể cài đặt:55W-70W, chống sét 10KV)	Bộ	TCVN					**												3.900.000
		Đèn đường LED GALAXY-MLG 60W (Có thể cài đặt:55W-70W, chống sét 10KV)																			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
934	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED GALAXY-MLG 80W (Có thể cài đặt:75W-90W, chống sét 10KV)	Bộ	7722-2-3:2019 IEC					**							5.500.000					
935	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED GALAXY-MLG 100W (Có thể cài đặt:95W-110W, chống sét 10KV)	Bộ	61643-11:2011 62262:2002; QCVN 07-7:2023					**							6.500.000					
936	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED GALAXY-MLG 120W (Có thể cài đặt:115W-150W, chống sét 10KV)	Bộ						**							6.950.000					
		Đèn đường LED, mã: APOLLO-MLA, hiệu Mercury Lighting (Chips hiệu Philips, Hiệu suất sáng ≥ 140 lm/W, IP66, 01-05 cấp công suất, Bảo hành 05 năm)																			
937	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED APOLLO-MLA 60W (Có thể cài đặt:40W-65W, chống sét 10KV)	Bộ	ISO 9001:2015 TCVN					**							4.150.000					
938	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED APOLLO-MLA 90W (Có thể cài đặt:70W-95W, chống sét 10KV)	Bộ	10885-2-1:2015 7722-1:2017					**							6.000.000					
939	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED APOLLO-MLA 120W (Có thể cài đặt:100W-125W, chống sét 10KV)	Bộ	7722-2-3:2019 IEC					**							7.250.000					
940	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED APOLLO-MLA 150W (Có thể cài đặt:130W-170W, chống sét 10KV)	Bộ	61643-11:2011 62262:2002; QCVN 07-7:2023					**							7.750.000					
941	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED APOLLO-MLA 200W (Có thể cài đặt:175W-200W, chống sét 10KV)	Bộ						**							10.950.000					
		Đèn đường LED thông minh Idim NEMA, hiệu Mercury Lighting (Chips hiệu Cree/Philips, Hiệu suất sáng ≥ 150 lm/W, IP66, chống sét 10KV, Bảo hành 06 năm)																			
942	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED thông minh 60W(Có thể cài đặt:60W-75W, bao gồm Idim NEMA)	Bộ						**							11.250.000					
943	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED thông minh 90W(Có thể cài đặt:80W-95W, bao gồm Idim NEMA)	Bộ						**							12.950.000					
944	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED thông minh 100W(Có thể cài đặt:100W-115W, bao gồm Idim NEMA)	Bộ						**							13.500.000					
945	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED thông minh 120W(Có thể cài đặt:120W-140W, bao gồm Idim NEMA)	Bộ	ISO 9001:2015 TCVN					**							14.250.000					
946	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED thông minh 150W(Có thể cài đặt:141W-170W, bao gồm Idim NEMA)	Bộ	10885-2-1:2015 7722-1:2017					**							15.500.000					
947	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED thông minh 180W(Có thể cài đặt:175W-195W, bao gồm Idim NEMA)	Bộ	7722-2-3:2019 IEC					**							18.000.000					
948	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED thông minh 200W(Có thể cài đặt:200W-220W, bao gồm Idim NEMA)	Bộ	61643-11:2011 62262:2002; QCVN 07-7:2023					**							19.200.000					
949	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển đèn Idim NEMA lắp đèn đường LED thông minh	Bộ						**							2.395.000					
950	Vật tư ngành điện	Phụ kiện chân đế lắp bộ Idim NEMA	Bộ						**							550.000					
951	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển chiếu sáng trung tâm thông minh + Sim 4G	Bộ						**							42.950.000					
952	Vật tư ngành điện	Tủ điện composit điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS trung tâm (đã lắp đặt tất cả phụ kiện)	Bộ						**							66.500.000					
953	Vật tư ngành điện	Tủ điện son tinh điện điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS trung tâm (đã lắp đặt tất cả phụ kiện)	Bộ						**							62.500.000					
		TRỤ-CÀN-KHUNG MÓNG CHO ĐÈN CHIẾU SÁNG																			
954	Vật tư ngành điện	Cần đèn Code lắp trụ điện lực D49,cao 2m vươn 0,5m-1m dày 2,3mm,nhúng kẽm nóng	Cần						**							1.820.000					
955	Vật tư ngành điện	Cần đèn Code lắp trụ điện lực D49,cao 2m vươn 1,5m-2m dày 2,3mm,nhúng kẽm nóng	Cần						**							2.950.000					
956	Vật tư ngành điện	Cần đèn Code lắp trụ điện lực D49,cao 2m vươn 2,5m-3m dày 2,3mm,nhúng kẽm nóng	Cần						**							3.500.000					
957	Vật tư ngành điện	Trụ thép nhúng kẽm côn D60/49 cao 5,3m vươn 0,25m	Trụ						**							2.650.000					
958	Vật tư ngành điện	Trụ thép nhúng kẽm côn D76/49 cao 5,3m vươn 0,5m	Trụ						**							3.890.000					
959	Vật tư ngành điện	Trụ thép nhúng kẽm côn D90/60 cao 5,3m vươn 0,5m	Trụ						**							4.890.000					
960	Vật tư ngành điện	Trụ thép nhúng kẽm côn D159/85 cao 5,5m-7m	Trụ	ISO 9001:2015 TCVN					**							6.800.000					
961	Vật tư ngành điện	Trụ thép nhúng kẽm côn D186/95 cao 8m-10m dày 4mm	Trụ	10885-2-1:2015 7722-1:2017					**							8.400.000					
962	Vật tư ngành điện	Trụ thép nhúng kẽm côn D194/95 cao 11m-12m dày 4mm	Trụ	7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011					**							10.620.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
963	Vật tư ngành điện	Cần đèn kiểu, cần đơn cao 2m vươn 1,5m-2m dày 3mm, nhúng kẽm	Cần	61643-11:2011 62262:2002; QCVN 07-7:2023					**							1.820.000					
964	Vật tư ngành điện	Cần đèn kiểu, cần đôi cao 2m vươn 1,5m-2m dày 3mm, nhúng kẽm	Cần						**							2.500.000					
965	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x950 (Trụ chiếu sáng > 9 mét)	Khung						**							1.350.000					
966	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x750 (Trụ chiếu sáng > 7 mét)	Khung						**							1.250.000					
967	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x600 (Trụ chiếu sáng > 5 mét)	Khung						**							860.000					
		ĐÈN PHA LED-TRỤ COMPACT LED VÀ TỤ ĐIỆN CHIẾU SÁNG																			
		Đèn trụ LED, mã: MLTB, hiệu Mercury Lighting (Hiệu suất sáng ≥ 90 lm/W, Bảo hành 2 năm)																			
968	Vật tư ngành điện	Đèn trụ LED BRIGHT-MLTB 12W (Điện áp hoạt động: 100V-260V 50/60Hz)	Cái	ISO 9001:2015					**							68.000					
969	Vật tư ngành điện	Đèn trụ LED BRIGHT-MLTB 18W (Điện áp hoạt động: 100V-260V 50/60Hz)	Cái	TCVN 10885-2-1:2015					**							90.000					
970	Vật tư ngành điện	Đèn trụ LED BRIGHT-MLTB 22W (Điện áp hoạt động: 100V-260V 50/60Hz)	Cái	7722-1:2017 7722-2-3:2019 IEC					**							120.000					
		Thiết bị và tụ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng qua điện thoại thông minh																			
971	Vật tư ngành điện	Bộ phát Wifi sử dụng sim 3G/4G (Nhà mạng Vinaphone/Mobiphone/Viettel)	Cái	61643-11:2011 62262:2002; QCVN 07-7:2023					**							6.300.000					
972	Vật tư ngành điện	Bộ hẹn giờ tắt/mở thông minh Wifi-Smart Switch ML08686 (Cài đặt: On/Off- hẹn giờ/tuần qua điện thoại smart phone)	Cái						**							2.150.000					
973	Vật tư ngành điện	Bộ tụ composite 1 nhánh (gồm khóa và phụ kiện)	Tụ						*							4.250.000					
VIII		VẬT TƯ NƯỚC																			
		1. Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất hệ inch																			
974	Vật tư ngành nước	Ống Ø21 dày 1,7mm	m						**							8.800					
975	Vật tư ngành nước	Ống Ø27 dày 1,9mm	m						**							12.400					
976	Vật tư ngành nước	Ống Ø34 dày 2,1mm	m						**							17.400					
977	Vật tư ngành nước	Ống Ø42 dày 2,1mm	m						**							23.000					
978	Vật tư ngành nước	Ống Ø49 dày 2,5mm	m						**							30.100					
979	Vật tư ngành nước	Ống Ø60 dày 2,5mm	m	ATSM 2241					**							37.700					
980	Vật tư ngành nước	Ống Ø76 dày 3,0mm	m	TCVN 8491:2011					**							57.900					
981	Vật tư ngành nước	Ống Ø90 dày 3,0mm	m	ISO 1452:2009					**							69.600					
982	Vật tư ngành nước	Ống Ø114 dày 3,5mm	m						**							99.600					
983	Vật tư ngành nước	Ống Ø140 dày 3,5mm	m						**							129.800					
984	Vật tư ngành nước	Ống Ø168 dày 4,5mm	m						**							191.600					
985	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 710 PN10	m						**							6.586.500					
986	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 500 PN10	m						**							3.210.600					
987	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 450 PN10	m						**							2.511.900					
988	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 400 PN10	m						**							1.982.600					
989	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 315 PN10	m	ISO 4427-2-2007					**							1.232.600					
990	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 225 PN10	m						**							628.800					
991	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 160 PN10	m						**							319.400					
992	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 50 PN10	m						**							32.100					
		2. Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam (hệ mét)																			
993	Vật tư ngành nước	Ống Ø21 dày 1,6mm	m						**							10.100					
994	Vật tư ngành nước	Ống Ø27 dày 1,6mm	m						**							11.500					
995	Vật tư ngành nước	Ống Ø34 dày 2,0mm	m						**							17.700					
996	Vật tư ngành nước	Ống Ø42 dày 2,0mm	m						**							22.600					
997	Vật tư ngành nước	Ống Ø48 dày 2,3mm	m						**							27.300					
998	Vật tư ngành nước	Ống Ø60 dày 2,9mm	m						**							47.200					
999	Vật tư ngành nước	Ống Ø90 dày 3,5mm	m						**							79.700					
1.000	Vật tư ngành nước	Ống Ø110 dày 4,2mm	m						**							124.800					
1.001	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 710 PN10	m						**							6.586.364					
1.002	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 500 PN10	m						**							3.026.455					
1.003	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 450 PN10	m						**							2.433.727					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1.004	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 400 PN10	m						**							1.926.000					
1.005	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 315 PN10	m						**							1.192.727					
1.006	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 225 PN10	m						**							606.727					
1.007	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 160 PN10	m						**							312.909					
1.008	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 50 PN10	m						**							30.818					
		3. Công ty CP Nhựa Bình Minh hệ Inch																			
1.009	Vật tư ngành nước	Ống Ø21 dày 1,7mm	m						**							9.000					
1.010	Vật tư ngành nước	Ống Ø27 dày 1,9mm	m						**							13.900					
1.011	Vật tư ngành nước	Ống Ø34 dày 2,2mm	m						**							20.100					
1.012	Vật tư ngành nước	Ống Ø42 dày 2,2mm	m						**							25.700					
1.013	Vật tư ngành nước	Ống Ø49 dày 2,5mm	m						**							34.300					
1.014	Vật tư ngành nước	Ống Ø60 dày 2,5mm	m	TVCN 8491:2011 ISO 1452:2009					**							43.300					
1.015	Vật tư ngành nước	Ống Ø90 dày 3,5mm	m						**							87.800					
1.016	Vật tư ngành nước	Ống Ø114 dày 4,5mm	m						**							142.100					
1.017	Vật tư ngành nước	Ống Ø168 dày 4,5mm	m						**							211.200					
1.018	Vật tư ngành nước	Ống Ø220 dày 5,6mm	m						**							345.100					
		4. Công ty CP Nhựa Minh Hùng																			
1.019	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 710 PN10	m						**							6.586.500					
1.020	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 500 PN10	m						**							2.974.000					
1.021	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 450 PN10	m						**							2.407.100					
1.022	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 400 PN10	m						**							1.899.900					
1.023	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 315 PN10	m	ISO 4427:2007 TCVN 7035:2008					**							1.181.200					
1.024	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 225 PN10	m						**							605.800					
1.025	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 160 PN10	m						**							306.000					
1.026	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 50 PN10	m						**							30.400					
		5. Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen																			
1.027	Vật tư ngành nước	Ống Ø21 dày 1,2mm	m						**							6.400					
1.028	Vật tư ngành nước	Ống Ø27 dày 1,6mm	m						**							11.000					
1.029	Vật tư ngành nước	Ống Ø34 dày 1,6mm	m						**							14.100					
1.030	Vật tư ngành nước	Ống Ø42 dày 1,8mm	m						**							19.900					
1.031	Vật tư ngành nước	Ống Ø49 dày 1,8mm	m						**							22.800					
1.032	Vật tư ngành nước	Ống Ø60 dày 1,6mm	m						**							25.600					
1.033	Vật tư ngành nước	Ống Ø90 dày 2,0mm	m						**							47.500					
1.034	Vật tư ngành nước	Ống Ø114 dày 2,6mm	m						**							79.600					
1.035	Vật tư ngành nước	Ống Ø140 dày 3,5mm	m						**							134.200					
1.036	Vật tư ngành nước	Ống Ø168 dày 3,5mm	m						**							164.000					
1.037	Vật tư ngành nước	Ống Ø220 dày 5,0mm	m						**							280.500					
1.038	Vật tư ngành nước	Ống Ø315 dày 6,2mm	m						**							551.500					
1.039	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 500 PN10	m						**							3.210.600					
1.040	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 450 PN10	m						**							2.511.900					
1.041	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 400 PN10	m						**							1.982.600					
1.042	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 315 PN10	m						**							1.232.600					
1.043	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 225 PN10	m						**							628.800					
1.044	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 160 PN10	m						**							319.400					
1.045	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 50 PN10	m						**							32.100					
		6. Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai																			
1.046	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 710 PN10	m						**							6.566.600					
1.047	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 500 PN10	m						**							3.017.380					
1.048	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 450 PN10	m						**							2.426.430					
1.049	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 400 PN10	m						**							1.920.220					
1.050	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 315 PN10	m						**							1.189.150					
1.051	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 225 PN10	m						**							604.910					
1.052	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 160 PN10	m						**							311.970					
1.053	Vật tư ngành nước	Ống HDPE OD 50 PN10	m						**							30.730					
IX		VẬT TƯ SƠN																			
		1. Sơn Seamaster (nhà phân phối Công ty TNHH MTV Đoàn Thảo)																			
1.054	Sơn	Sơn phủ nội thất PAN TEX Emulsion Paint (màu chuẩn)	lít						**							60.000					
1.055	Sơn	Sơn phủ nội thất WIN TEX Emulsion Paint (màu thông dụng)	lít						**							62.000					
1.056	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Weather pro acryl/interior wall finish	lít						**							125.000					
1.057	Sơn	Weather Pro wall sealer -Interior ± Sơn lót nội thất	lít						**							70.000					
1.058	Sơn	Weather Pro wall sealer -Exterior ± Sơn lót ngoại thất	lít						**							118.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1.115	Sơn	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008					**							94.100					
1.116	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang	kg	TCVN 8791:2011					**							31.100					
1.117	Sơn	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang	kg	TCVN 8791:2011					**							33.000					
1.118	Sơn	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO	kg	AASHTO					**							44.100					
1.119	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO	kg	AASHTO					**							46.500					
1.120	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787-2011					**							153.000					
1.121	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787:2011					**							190.500					
1.122	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019					**							178.500					
1.123	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019					**							414.100					
		6. Sơn Joton (sơn tường)																			
1.124	Sơn	Sơn lót nội thất Prosin	kg	TCVN 9001-2015					**							72.261					
1.125	Sơn	Sơn lót ngoại thất Pros	kg	TCVN 9001-2015					**							121.601					
1.126	Sơn	Sơn nước nội thất Accord	kg	TCVN 9001-2015					**							48.784					
1.127	Sơn	Sơn nước nội thất NEWFA	kg	TCVN 9001-2015					**							71.605					
1.128	Sơn	Sơn JOTON - West	kg	TCVN 9001-2015					**							147.727					
1.129	Sơn	Sơn Ngoại Thất Jony	kg	TCVN 9001-2015					**							175.589					
1.130	Sơn	Sơn Ngoại Thất Atom Super	kg	TCVN 9001-2015					**							112.587					
1.131	Sơn	Sơn CT-J-555 Góc nước có màu	kg	TCVN 9001-2015					**							196.818					
1.132	Sơn	Bột trét nội thất METTON Trong	kg	TCVN 9001-2015					**							6.784					
1.133	Sơn	Bột trét ngoại thất METTON Ngoài	kg	TCVN 9001-2015					**							8.932					
		7. Sơn Dulux																			
1.134	Sơn	Bột trét tường weathershield e1000	kg	TCVN 7239:2014					**							14.643					
1.135	Sơn	Bột trét tường weathershield e1000 plus	kg	TCVN 7239:2014					**							14.375					
1.136	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống kiềm e1000	lít	TCVN 8652:2020					**							184.688					
1.137	Sơn	Sơn lót nội thất diamond a1000	lít	TCVN 8652:2020					**							183.019					
1.138	Sơn	Sơn ngoại thất weathershield flexx mờ	lít	TCVN 8652:2020					**							368.839					
1.139	Sơn	Sơn ngoại thất weathershield oceanguard	lít	TCVN 8652:2020					**							358.351					
1.140	Sơn	Sơn hiệu ứng dulux creation	lít	TCVN 8652:2020					**							68.311					
1.141	Sơn	Sơn nội thất diamond care	lít	TCVN 8652:2020					**							277.121					
1.142	Sơn	Sơn nội thất lau chùi cleanable	lít	TCVN 8652:2020					**							98.631					
		8. Sơn Cemcoats, Wacoat, Anhvietuc																			
1.143	Sơn	Sơn nội thất Cemcoats / Wacoat	lít	18 lít/Thùng					**		43.000			43.000			43.000	43.000	43.000		
1.144	Sơn	Sơn ngoại thất Cemcoats / Wacoat	lít	18 lít/Thùng					**		76.000			76.000			76.000	76.000	76.000		
1.145	Sơn	Sơn cao cấp nội thất Cemcoats / Wacoat	lít	18 lít/Thùng					**		72.000			72.000			72.000	72.000	72.000		
1.146	Sơn	Sơn cấp nội thất Cemcoats / Wacoat (Lau chùi hiệu quả)	lít	18 lít/Thùng					**		125.000			125.000			125.000	125.000	125.000		
1.147	Sơn	Sơn cao cấp ngoại thất Cemcoats/Wacoat (Màng sơn bóng)	lít	18 lít/Thùng					**		170.000			170.000			170.000	170.000	170.000		
1.148	Sơn	Sơn lót Cemcoats / Wacoat Sealer	lít	18 lít/Thùng					**		70.000			70.000			70.000	70.000	70.000		
1.149	Sơn	Bột trét tường nội thất Cemcoats / Wacoat	kg	40 kg/Bao					**		7.200			7.200			7.200	7.200	7.200		
1.150	Sơn	Bột trét tường ngoại thất Cemcoats / Wacoat	kg	40 kg/Bao					**		7.200			7.200			7.200	7.200	7.200		
		9. Công Ty TNHH MIDORI TG																			
1.151	Sơn	Sơn phủ Mykolor Nội Thất.	lít	Lon 4,5 Lít					**							600.000					
1.152	Sơn	Sơn phủ Mykolor Ngoại Thất.	lít	Lon 4,5 Lít					**							1.333.000					
1.152	Sơn	Sơn lót chống kiềm Mykolor Nội Thất.	lít	Lon 4,5 Lít					**							746.000					
1.153	Sơn	Sơn lót chống kiềm Mykolor Ngoại Thất.	lít	Lon 4,5 Lít					**							1.116.000					
1.153	Sơn	Sơn phủ Mykolor chống thấm pha màu chuyên dụng.	lít	Lon 3,5 Lít					**							772.000					
1.154	Sơn	Sơn dự án Walcare Nội Thất.	lít	Lon 18 Lít					**							1.182.000					
1.154	Sơn	Sơn dự án Walcare Ngoại Thất.	lít	Lon 18 Lít					**							2.723.000					
1.155	Sơn	Bột trét tường Nội Thất Mykolor.	bao	Bao 40kg					**							311.000					
1.155	Sơn	Bột trét tường Ngoại Thất Mykolor.	bao	Bao 40kg					**							403.000					
		10. Công ty TNHH Xây Dựng Dịch Vụ Thương Mại Ngọc Nguyễn																			
1.156	Sơn	Sơn nước nội thất láng mịn Fast Int / Pure Matte / Take Super / Flash Interior	lít	QCVN 08:2020/BCT					**							107.722					
1.157	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp hoàn hảo, dễ lau chùi Perfecy / Premier Kote / Easy Wash	lít	QCVN 08:2020/BCT					**							174.708					
1.158	Sơn	Sơn nước nội thất bóng cao cấp Satin Kote / Sparkie / Fresher / Perfect	lít	QCVN 08:2020/BCT					**							234.111					
1.159	Sơn	Sơn nước ngoại thất láng mịn Fast Ext / Special / Taket Supper Wall	lít	QCVN 08:2020/BCT					**							284.375					
1.160	Sơn	Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ / Bảo vệ hoàn hảo All Ext / Perfecy / Premier Kote / Completely	lít	QCVN 08:2020/BCT					**							251.611					
1.161	Sơn	Sơn chống thấm đa năng trực tiếp tường Superfix H10 / Water Borne W01 / Fexx S01 / Water Lock - 01	lít	QCVN 08:2020/BCT					**							237.708					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)											
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông	
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	
1246	BT đúc sẵn	Tiết diện 25x25cm, L=11,8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md						*							430.000						
1247	BT đúc sẵn	Tiết diện 30x30cm, L=8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md						*							540.000						
1248	BT đúc sẵn	Tiết diện 30x30cm, L=11,8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md						*							590.000						
1249	BT đúc sẵn	Tiết diện 35x35cm, L=8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md						*							690.000						
1250	BT đúc sẵn	Tiết diện 35x35cm, L=11,8m (thép chủ 4D22; thép đai D6)	md						*							710.000						
Cọc ống bê tông ly tâm dự ứng lực loại A (cường độ bê tông mác 60MPa), L= 12 mét (Giá giao lên phương tiện tại nhà máy)																						
1251	BT đúc sẵn	Cọc D300, thành dày 60mm (thép chủ 6D7.1; thép đai D3)	md						*							250.000						
1252	BT đúc sẵn	Cọc D350, thành dày 65mm (thép chủ 7D7.1; thép đai D3)	md						*							320.000						
1253	BT đúc sẵn	Cọc D400 thành dày 80mm (thép chủ 10D7.1; thép đai D3)	md						*							430.000						
1254	BT đúc sẵn	Cọc D500 thành dày 90mm (thép chủ 14D7.1; thép đai D4)	md						*							680.000						
1255	BT đúc sẵn	Cọc D600 thành dày 100mm (thép chủ 18D7.1; thép đai D4)	md						*							870.000						
Cọc ván BTCT dự ứng lực (cường độ bê tông mác 60MPa; Giá giao lên phương tiện tại nhà máy)																						
1256	BT đúc sẵn	Cọc ván W225-A (cấp cường độ cao 8D12.7), L=6m	md						*							1.000.000						
1257	BT đúc sẵn	Cọc ván W300-A (cấp cường độ cao 10D12.7), L=10m	md						*							1.190.000						
1258	BT đúc sẵn	Cọc ván W350-A (cấp cường độ cao 14D12.7), L=12m	md						*							1.490.000						
1259	BT đúc sẵn	Cọc ván W400-A (cấp cường độ cao 16D12.7), L=12m	md						*							1.680.000						
1260	BT đúc sẵn	Cọc ván W500-A (cấp cường độ cao 16D15.2), L=14m	md						*							2.130.000						
1261	BT đúc sẵn	Cọc ván W600-A (cấp cường độ cao 20D15.2), L=16m	md						*							2.450.000						
1262	BT đúc sẵn	Cọc ván W740-A (cấp cường độ cao 28D15.2), L=20m	md						*							2.975.000						
Dầm BTCT dự ứng lực - B=400mm (cường độ bê tông mác 42MPa)																						
1263	BT đúc sẵn	Dầm I 280 , L = 6 - 9m. Cấp tải H8	md						**							1.200.000						
1264	BT đúc sẵn	Dầm I 400 , L = 9 - 12m. Cấp tải H8	md						**							1.300.000						
1265	BT đúc sẵn	Dầm I 500 , L = 15m. Cấp tải H8	md						**							1.600.000						
1266	BT đúc sẵn	Dầm I 650 , L = 16 - 18m. Cấp tải H8	md						**							1.700.000						
1267	BT đúc sẵn	Gối cao su bản thép dầm 1280-(100x300x28)mm	cái						**							160.000						
1268	BT đúc sẵn	Gối cao su bản thép dầm 1400-(150x300x39)mm	cái						**							340.000						
1269	BT đúc sẵn	Gối cao su bản thép dầm 1500-(150x300x42)mm	cái						**							370.000						
1270	BT đúc sẵn	Gối cao su bản thép dầm 1650-(150x300x44)mm	cái						**							380.000						
Dầm BTCT dự ứng lực - B=180-220mm (cường độ bê tông mác 42MPa)																						
1271	BT đúc sẵn	Dầm I 280 , L = 6 - 9m, B=180mm. Cấp tải H8	md						**							530.000						
1272	BT đúc sẵn	Dầm I 400 , L = 9 - 12m, B=200mm. Cấp tải H8	md						**							720.000						
1273	BT đúc sẵn	Dầm I 500 , L = 15m, B=220mm. Cấp tải H8	md						**							830.000						
1274	BT đúc sẵn	Gối cao su bản thép dầm 1280-(100x300x28)mm	cái						**							160.000						
1275	BT đúc sẵn	Gối cao su bản thép dầm 1400-(150x300x39)mm	cái						**							340.000						
1276	BT đúc sẵn	Gối cao su bản thép dầm 1500-(150x300x42)mm	cái						**							370.000						
Cống hộp theo công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, sử dụng thép chủ cường độ AII)																						
1277	BT đúc sẵn	Cống hộp rung ép 1000x1000mm, L=1,2m	m						**							3.900.000						
1278	BT đúc sẵn	Cống hộp rung ép 1200x1200mm, L=1,2m	m						**							4.700.000						
1279	BT đúc sẵn	Cống hộp rung ép 1600x1600mm, L=1,2m	m						**							7.700.000						
1280	BT đúc sẵn	Cống hộp rung ép 2000x2000mm, L=1,2m	m						**							11.000.000						
1281	BT đúc sẵn	Cống hộp rung ép 2500x2500mm, L=1,2m	m						**							16.000.000						
1282	BT đúc sẵn	Cống hộp rung ép 3000x3000mm, L=1,2m	m						**							23.155.000						
1283	BT đúc sẵn	Joint công hộp 1000x1000mm	cái						**							51.000						
1284	BT đúc sẵn	Joint công hộp 1200x1200mm	cái						**							59.000						
1285	BT đúc sẵn	Joint công hộp 1600x1600mm	cái						**							90.000						
1286	BT đúc sẵn	Joint công hộp 2000x2000mm	cái						**							108.000						
1287	BT đúc sẵn	Joint công hộp 2500x2500mm	cái						**							135.000						
1288	BT đúc sẵn	Joint công hộp 3000x3000mm	cái						**							161.000						
Cống BTĐS công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, lưới thép cường độ cao)																						
1289	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại vừa hè)	m						**							278.000						
1290	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại vừa hè)	m						**							354.000						
1291	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại vừa hè)	m						**							453.000						
1292	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại vừa hè)	m						**							513.000						
1293	BT đúc sẵn	Cống BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại vừa hè)	m						**							701.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1294	BT đúc sẵn	Công BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m						**							782.000					
1295	BT đúc sẵn	Công BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m						**							1.224.000					
1296	BT đúc sẵn	Công BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m						**							1.979.000					
1297	BT đúc sẵn	Công BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại vỉa hè)	m						**							2.616.000					
1298	BT đúc sẵn	Công BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại vỉa hè)	m						**							4.038.000					
1299	BT đúc sẵn	Công BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m						**							278.000					
1300	BT đúc sẵn	Công BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m						**							354.000					
1301	BT đúc sẵn	Công BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m						**							514.000					
1302	BT đúc sẵn	Công BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m						**							578.000					
1303	BT đúc sẵn	Công BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m						**							842.000					
1304	BT đúc sẵn	Công BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m						**							930.000					
1305	BT đúc sẵn	Công BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m						**							1.343.000					
1306	BT đúc sẵn	Công BTĐS Ø 1200, L=2,5 - 3 mét (loại H10-X60)	m						**							2.236.000					
1307	BT đúc sẵn	Công BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m						**							3.758.000					
1308	BT đúc sẵn	Công BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m						**							5.577.000					
1309	BT đúc sẵn	Công BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m						**							284.000					
1310	BT đúc sẵn	Công BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m						**							372.000					
1311	BT đúc sẵn	Công BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m						**							528.000					
1312	BT đúc sẵn	Công BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m						**							585.000					
1313	BT đúc sẵn	Công BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m						**							851.000					
1314	BT đúc sẵn	Công BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m						**							946.000					
1315	BT đúc sẵn	Công BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m						**							1.375.000					
1316	BT đúc sẵn	Công BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m						**							2.262.000					
1317	BT đúc sẵn	Công BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H30-XB80)	m						**							3.865.000					
1318	BT đúc sẵn	Công BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H30-XB80)	m						**							5.875.000					
1319	BT đúc sẵn	Gói công BTĐS Ø 300	cái						**							85.000					
1320	BT đúc sẵn	Gói công BTĐS Ø 400	cái						**							95.000					
1321	BT đúc sẵn	Gói công BTĐS Ø 500	cái						**							123.000					
1322	BT đúc sẵn	Gói công BTĐS Ø 600	cái						**							142.000					
1323	BT đúc sẵn	Gói công BTĐS Ø 700	cái						**							162.000					
1324	BT đúc sẵn	Gói công BTĐS Ø 800	cái						**							176.000					
1325	BT đúc sẵn	Gói công BTĐS Ø 1000	cái						**							257.000					
1326	BT đúc sẵn	Gói công BTĐS Ø 1200	cái						**							351.000					
1327	BT đúc sẵn	Gói công BTĐS Ø 1500	cái						**							440.000					
1328	BT đúc sẵn	Gói công BTĐS Ø 2000	cái						**							513.000					
1329	Vật liệu khác	Joint cao su Ø 300	cái						**							26.000					
1330	Vật liệu khác	Joint cao su Ø 400	cái						**							32.000					
1331	Vật liệu khác	Joint cao su Ø 500	cái						**							39.000					
1332	Vật liệu khác	Joint cao su Ø 600	cái						**							46.000					
1333	Vật liệu khác	Joint cao su Ø 700	cái						**							61.000					
1334	Vật liệu khác	Joint cao su Ø 800	cái						**							66.000					
1335	Vật liệu khác	Joint cao su Ø 1000	cái						**							86.000					
1336	Vật liệu khác	Joint cao su Ø 1200	cái						**							105.000					
1337	Vật liệu khác	Joint cao su Ø 1500	cái						**							128.000					
1338	Vật liệu khác	Joint cao su Ø 2000	cái						**							182.000					
		2. Công ty TNHH Hữu Biên Giao đến chân công trình của bên mua trong điều kiện cho phép đối với phương tiện vận chuyển không tính phí vận chuyển với cự ly vận chuyển trong bán kính ≤ 20km; □																			
		không bao gồm chi phí bơm																			
1339	BT thương phẩm	BTXM Mác 10MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3						**							1.250.000					
1340	BT thương phẩm	BTXM Mác 15MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3						**							1.320.000					
1341	BT thương phẩm	BTXM Mác 20MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3						**							1.400.000					
1342	BT thương phẩm	BTXM Mác 25MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3						**							1.480.000					
1343	BT thương phẩm	BTXM Mác 30MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3						**							1.560.000					
1344	BT thương phẩm	BTXM Mác 35MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3						**							1.650.000					
1345	BT thương phẩm	BTXM Mác 40MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3						**							1.760.000					
1346	BT thương phẩm	Độ sụt tăng lên 12±2cm thì đơn giá bê tông cộng thêm	m3						**							30.000					
1347	BT thương phẩm	Độ sụt tăng lên 14±2cm thì đơn giá bê tông cộng thêm	m3						**							60.000					
1348	BT thương phẩm	Bơm bê tông ≤ 20m3	m3						**							85.000					
1349	BT thương phẩm	Bơm bê tông ≥ 20m3/đợt	m3						**							2.500.000					
		Phụ gia tạo cường độ sớm, cường độ 7 ngày đạt trên 90%																			
1350	BT thương phẩm	BTXM Mác 20Mpa	m3						**							70.000					
1351	BT thương phẩm	BTXM Mác 25Mpa	m3						**							80.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1394	BT đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A300	md	TCVN 7888:2014					**							272.000					
1395	BT đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A350	md	TCVN 7888:2014					**							313.000					
1396	BT đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C350	md	TCVN 7888:2014					**							421.000					
1397	BT đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A400	md	TCVN 7888:2014					**							415.000					
1398	BT đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C400	md	TCVN 7888:2014					**							540.000					
1399	BT đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A500	md	TCVN 7888:2014					**							605.000					
1400	BT đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C500	md	TCVN 7888:2014					**							801.000					
1401	BT đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A600	md	TCVN 7888:2014					**							796.000					
1402	BT đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C600	md	TCVN 7888:2014					**							1.094.000					
4. Công ty cổ phần hạ tầng Tân Phước																					
Cọc vuông bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 200) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)																					
1403	BT đúc sẵn	Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D10; thép đai D6)	md						*							195.455					
1404	BT đúc sẵn	Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D12; thép đai D6)	md						*							216.364					
1405	BT đúc sẵn	Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D14; thép đai D6)	md						*							236.364					
1406	BT đúc sẵn	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D14; thép đai D6)	md						*							322.727					
1407	BT đúc sẵn	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D16; thép đai D6)	md						*							345.455					
1408	BT đúc sẵn	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md						*							368.182					
1409	BT đúc sẵn	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 8D16; thép đai D6)	md						*							450.000					
1410	BT đúc sẵn	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 8D18; thép đai D6)	md						*							495.455					
Cọc vuông bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 300) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)																					
1411	BT đúc sẵn	Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D10; thép đai D6)	md						*							200.000					
1412	BT đúc sẵn	Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D12; thép đai D6)	md						*							222.727					
1413	BT đúc sẵn	Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D14; thép đai D6)	md						*							245.455					
1414	BT đúc sẵn	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D14; thép đai D6)	md						*							331.818					
1415	BT đúc sẵn	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D16; thép đai D6)	md						*							354.545					
1416	BT đúc sẵn	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md						*							381.818					
1417	BT đúc sẵn	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 8D16; thép đai D6)	md						*							463.636					
1418	BT đúc sẵn	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 8D18; thép đai D6)	md						*							513.636					
1419	BT đúc sẵn	Tiết diện 30x30cm (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md						*							472.727					
1420	BT đúc sẵn	Tiết diện 30x30cm (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md						*							531.818					
1421	BT đúc sẵn	Tiết diện 30x30cm (thép chủ 8D18; thép đai D6)	md						*							600.000					
1422	BT đúc sẵn	Tiết diện 30x30cm (thép chủ 8D20; thép đai D6)	md						*							680.000					
1423	BT đúc sẵn	Tiết diện 35x35cm (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md						*							577.273					
1424	BT đúc sẵn	Tiết diện 35x35cm (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md						*							609.091					
1425	BT đúc sẵn	Tiết diện 35x35cm (thép chủ 4D22; thép đai D6)	md						*							650.000					
1426	BT đúc sẵn	Tiết diện 35x35cm (thép chủ 8D18; thép đai D6)	md						*							704.545					
1427	BT đúc sẵn	Tiết diện 35x35cm (thép chủ 8D20; thép đai D6)	md						*							763.636					
1428	BT đúc sẵn	Tiết diện 35x35cm (thép chủ 8D22; thép đai D6)	md						*							831.818					
1429	BT đúc sẵn	Tiết diện 40x40cm (thép chủ 8D18; thép đai D6)	md						*							790.909					
1430	BT đúc sẵn	Tiết diện 40x40cm (thép chủ 8D20; thép đai D6)	md						*							854.545					
1431	BT đúc sẵn	Tiết diện 40x40cm (thép chủ 8D22; thép đai D6)	md						*							918.182					
1432	BT đúc sẵn	Tiết diện 40x40cm (thép chủ 8D25; thép đai D6)	md						*							1.027.273					
Cọc ván BTCT dự ứng lực (cường độ bê tông mác 600; Giá giao lên phương tiện tại nhà máy)																					
1433	BT đúc sẵn	Cọc ván SW300 (cáp cường độ cao 10D12.7)	md						*							1.072.727					
1434	BT đúc sẵn	Cọc ván SW350 (cáp cường độ cao 14D12.7)	md						*							1.354.545					
1435	BT đúc sẵn	Cọc ván SW400 (cáp cường độ cao 16D12.7)	md						*							1.536.364					
1436	BT đúc sẵn	Cọc ván SW450 (cáp cường độ cao 16D15.2)	md						*							1.727.273					
1437	BT đúc sẵn	Cọc ván SW500 (cáp cường độ cao 16D15.2)	md						*							1.909.091					
Dầm BTCT dự ứng lực (cường độ bê tông mác 450). (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)																					
1438	BT đúc sẵn	Dầm I 280, B=180mm. Cấp tải H8	md						*							490.909					
1439	BT đúc sẵn	Dầm I 400, B=200mm. Cấp tải H8	md						*							645.455					
1440	BT đúc sẵn	Dầm I 500, B=220mm. Cấp tải H8	md						*							763.636					
1441	BT đúc sẵn	Dầm I 650, B=300mm. Cấp tải H8	md						*							1.081.818					
1442	BT đúc sẵn	Gối cao su bán thép dầm 1280-(100x300x28)mm	cái						*							140.909					
1443	BT đúc sẵn	Gối cao su bán thép dầm 1400-(150x300x39)mm	cái						*							318.182					
1444	BT đúc sẵn	Gối cao su bán thép dầm 1500-(150x300x42)mm	cái						*							331.818					
1445	BT đúc sẵn	Gối cao su bán thép dầm 1650-(150x300x44)mm	cái						*							345.455					
Đà cân bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 250) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)																					
1446	BT đúc sẵn	Đà cân bê tông cốt thép; Kích thước (DàiXRộng): 1200x200 mm	cái						*							263.636					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1501	Vật liệu khác	Phụ gia kết nối, tác nhân chống thấm	lít						**							62.727					
XIII																					
VẢI ĐỊA KỸ THUẬT																					
1. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu																					
1502	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2						**							11.050					
1503	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2						**							14.300					
1504	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2						**							19.000					
1505	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2						**							22.100					
1506	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2						**							17.500					
1507	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2						**							28.200					
1508	Vật liệu khác	Bắc thảm đứng APT - T7A	m						**							3.800					
1509	Vật liệu khác	Bắc thảm ngang APT - T200	m						**							28.000					
1510	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2	m2						**							853.200					
1511	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geocell APT 445	m2						**							85.500					
1512	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,3mm	m2						**							13.800					
1513	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,4mm	m2						**							17.000					
1514	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,5mm	m2						**							22.560					
1515	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,75mm	m2						**							34.800					
1516	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x210m dày 1,0mm	m2						**							49.200					
1517	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x140m dày 1,5mm	m2						**							70.800					
2. Công ty Cổ phần sản xuất - Thương mại Liên Phát																					
1518	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 20	m2	9.5kN/m					**							18.011					
1519	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 30	m2	11.5kN/m					**							21.093					
1520	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 40	m2	13.5kN/m					**							23.578					
1521	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 50	m2	15.0kN/m					**							25.970					
1522	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 60	m2	19.0kN/m					**							32.159					
1523	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 65	m2	21.5kN/m					**							36.359					
1524	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 70	m2	24.0kN/m					**							41.927					
1525	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 80	m2	28.0kN/m					**							50.427					
<i>Thảm mạ kẽm trung bình > 50g/m2</i>																					
<i>Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8x10)cm</i>																					
1526	Vật liệu khác	Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	(TCVN 2053:1993)					**							49.980					
1527	Vật liệu khác	Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 3.0/4.0 mm	m2	(TCVN 2053:1993)					**							53.246					
1528	Vật liệu khác	Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm	m2	(TCVN 2053:1993)					**							62.544					
<i>Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10x12)cm</i>																					
1529	Vật liệu khác	Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	(TCVN 2053:1993)					**							46.686					
1530	Vật liệu khác	Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	(TCVN 2053:1993)					**							50.064					
1531	Vật liệu khác	Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm	m2	(TCVN 2053:1993)					**							55.041					
XIV																					
CỬA ĐI, CỬA SỐ																					
1. Công ty TNHH Cửa Eurowin																					
Cửa nhựa Eurowin, kính trong 5mm Chu Lai/Bình Dương, thanh profile Eurowin																					
1532	Cửa khung nhựa/nhôm	Khung kính cố định, KT (1.0x1.5)m	m2	TCVN 7451 : 2004					**							1.620.000					
1533	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa số lùa 2 cánh, KT (1.4x1.4)m	m2	TCVN 7451 : 2004					**							2.520.000					
1534	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa số mở hất 1 cánh, KT (0,6x0,6)m	m2	TCVN 7451 : 2004					**							3.420.000					
1535	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa số mở quay 2 cánh, KT (1,4x1,4)m	m2	TCVN 7451 : 2004					**							3.105.000					
1536	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh, KT (1,6x2,2)m	m2	TCVN 7451 : 2004					**							2.655.000					
1537	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay, KT (0,9x2,2)m	m2	TCVN 7451 : 2004					**							3.555.000					
1538	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh, KT (1,6x2,2)m	m2	TCVN 7451 : 2004					**							3.564.000					
Cửa nhôm Eurowin, nhômYnghua/Tungshin/Namsung, kính trong 5mm Chu Lai/Bình Dương, thanh profile Eurowin																					
1539	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính, nhômYnghua/Tungshin/Namsung	m2	TCVN 9366-2 : 2012					**							841.500					
1540	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới lampri (hệ 1000, bản lề Inox 304)	m2	TCVN 7451 : 2004					**							1.935.000					
1541	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới lampri(hệ 700, bản lề góc sơn tĩnh điện)	m2	TCVN 7451 : 2004					**							1.440.000					
1542	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa số 2 cánh lùa (hệ 500, bánh xe, khóa bán nguyệt)	m2	TCVN 7451 : 2004					**							1.440.000					
2. Công ty TNHH Nhôm Nam Sung																					
Màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm																					
1543	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), độ dày nhôm 2.0 mm.	m2						**							2.815.000					
1544	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định) độ dày nhôm 1.4 mm.	m2						**							2.570.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
		<i>Bệ xi bê loại kết liền</i>							**												
1640	Sản phẩm vệ sinh	(VF-1858)	bộ	QCVN 16:2023/BXD					**							5.925.926					
1641	Sản phẩm vệ sinh	(VF-1863)	bộ	QCVN 16:2023/BXD					**							6.203.704					
1642	Sản phẩm vệ sinh	(VF-2162)	bộ	QCVN 16:2023/BXD					**							3.703.704					
1643	Sản phẩm vệ sinh	(VF-2397)	bộ	QCVN 16:2023/BXD					**							2.685.185					
		<i>Lavabo treo tường + âm bàn</i>																			
1644	Sản phẩm vệ sinh	(VF-0969)	cái	QCVN 16:2023/BXD					**							824.074					
1645	Sản phẩm vệ sinh	(VF-0940)	cái	QCVN 16:2023/BXD					**							768.518					
1646	Sản phẩm vệ sinh	(VF-0476)	cái	QCVN 16:2023/BXD					**							1.018.518					
1647	Sản phẩm vệ sinh	(VF-0462)	cái	QCVN 16:2023/BXD					**							1.527.777					
		<i>Bồn tiểu , Vòi lạnh & phụ kiện</i>																			
1648	Sản phẩm vệ sinh	(VF-6401)	cái	QCVN 16:2023/BXD					**							2.268.518					
		Sản phẩm Inax																			
1649	Sản phẩm vệ sinh	<i>Bàn cầu hai khối</i>																			
1650	Sản phẩm vệ sinh	C-117VA	bộ	QCVN 16:2014/BXD					**							2.157.407					
1651	Sản phẩm vệ sinh	C-108VA	bộ	QCVN 16:2014/BXD					**							2.361.111					
1652	Sản phẩm vệ sinh	C-514VAN	bộ	QCVN 16:2014/BXD					**							3.240.740					
		<i>Lavabo treo tường+chân treo + Lavabo đặt bàn</i>																			
1653	Sản phẩm vệ sinh	Lavabo âm bàn L-2398VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD					**							1.333.333					
1654	Sản phẩm vệ sinh	Lavabo treo tường L-284VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD					**							666.667					
		<i>Bồn tiểu , Vòi lạnh & phụ kiện</i>																			
1655	Sản phẩm vệ sinh	Bồn tiểu U-116V	cái	QCVN 16:2014/BXD					**							842.593					
1656	Sản phẩm vệ sinh	Xả tiểu UF-8V	cái	TCVN ISO 9001:2008					**							1.345.455					
1657	Sản phẩm vệ sinh	Vòi lavabo lạnh LFV-17	cái	TCVN ISO 9001:2008					**							709.091					

Ghi chú:

- Đối với các đơn vị không có văn bản đề nghị công bố lại giá, do không có thông tin nên Sở không cập nhật vào giá tháng này.
- Đề nghị các chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, cụ thể:

"b) Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư này. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án."

Theo quy định tại điểm b, điểm c mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng:

"b) Các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng:

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hệ thống cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

- Báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp có đăng ký, được cấp phép kinh doanh theo quy định, được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng cần đầy đủ thông tin về khối lượng, số lượng, quy cách, chủng loại, nhãn mác, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ vật liệu xây dựng, địa điểm cung cấp, điều kiện vận chuyển, điều kiện thanh toán, thuế, phí và các thông tin liên quan khác (nếu có).

- Thông tin về giá của vật liệu xây dựng tương tự về chủng loại, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ trong dự án, công trình đã thực hiện (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hồ sơ quyết toán; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hợp đồng cung cấp thiết bị đã được ký kết; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong dự toán xây dựng được duyệt.

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong chứng thư thẩm định giá (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là giá nếu trong chứng thư thẩm định giá do đơn vị đủ điều kiện năng lực thẩm định giá theo quy định phát hành.

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trên trang thông tin điện tử (website) của các cơ quan, tổ chức có chức năng thu thập, tổng hợp, công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

- Các nguồn thông tin hợp pháp khác (nếu có).

c) Tùy thuộc các điều kiện cụ thể của dự án, công trình liên quan đến yêu cầu về vật liệu xây dựng, chủ đầu tư lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất đáp ứng các tiêu chí nêu tại điểm a mục này khi trình/thẩm định chi phí đầu tư xây dựng trên cơ sở các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng nêu tại điểm b mục này, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả."

- Đơn giá nêu trên là trong điều kiện vận chuyển bình thường; đối với các công trình có điều kiện vận chuyển khó khăn, phải vận chuyển bằng xe tải nhỏ hoặc trung chuyển thì tính thêm chi phí cho phù hợp.

- Mục (*) là giá bán tại bãi/cửa hàng/kho. Đối với các loại vật liệu có giá tại bãi vật liệu xây dựng/cửa hàng/kho, đề nghị tính thêm chi phí vận chuyển đến chân công trình cho phù hợp.

- Mục (**) là đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình.

Kèm theo danh mục đơn vị báo giá làm cơ sở công bố giá tháng 10/2024:

A. Báo giá của các huyện, thị xã:

- Thành phố Mỹ Tho: Theo Công văn số 2124/QLDA ngày 29/8/2023 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Mỹ Tho.

- Huyện Cái Bè: Theo Công văn số 511/PKT&HT-QLXD ngày 25/9/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cái Bè.

- Huyện Cai Lậy: Theo Văn bản số 04/TB-PKT&HT ngày 21/4/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cai Lậy.

- Huyện Tân Phước: Theo Văn bản số /PKT&HT ngày 28/4/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Phước.

- Huyện Chợ Gạo: Theo Công văn số 1538/PKT&HT ngày 27/9/2024 của phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Chợ Gạo.

- Huyện Gò Công Tây: Theo Báo cáo số 103/BC-KT&HT ngày /06/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Tây.

- Huyện Gò Công Đông: Theo Thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 5/2024 ngày 27/5/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Đông.

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
		<i>Bệ xi bê loại kết liền</i>							**												
1640	Sản phẩm vệ sinh	(VF-1858)	bộ	QCVN 16:2023/BXD					**							5.925.926					
1641	Sản phẩm vệ sinh	(VF-1863)	bộ	QCVN 16:2023/BXD					**							6.203.704					
1642	Sản phẩm vệ sinh	(VF-2162)	bộ	QCVN 16:2023/BXD					**							3.703.704					
1643	Sản phẩm vệ sinh	(VF-2397)	bộ	QCVN 16:2023/BXD					**							2.685.185					
		<i>Lavabo treo tường + âm bàn</i>																			
1644	Sản phẩm vệ sinh	(VF-0969)	cái	QCVN 16:2023/BXD					**							824.074					
1645	Sản phẩm vệ sinh	(VF-0940)	cái	QCVN 16:2023/BXD					**							768.518					
1646	Sản phẩm vệ sinh	(VF-0476)	cái	QCVN 16:2023/BXD					**							1.018.518					
1647	Sản phẩm vệ sinh	(VF-0462)	cái	QCVN 16:2023/BXD					**							1.527.777					
		<i>Bồn tiểu , Vòi lạnh & phụ kiện</i>																			
1648	Sản phẩm vệ sinh	(VF-6401)	cái	QCVN 16:2023/BXD					**							2.268.518					
		Sản phẩm Inax																			
1649	Sản phẩm vệ sinh	<i>Bàn cầu hai khối</i>																			
1650	Sản phẩm vệ sinh	C-117VA	bộ	QCVN 16:2014/BXD					**							2.157.407					
1651	Sản phẩm vệ sinh	C-108VA	bộ	QCVN 16:2014/BXD					**							2.361.111					
1652	Sản phẩm vệ sinh	C-514VAN	bộ	QCVN 16:2014/BXD					**							3.240.740					
		<i>Lavabo treo tường+chân treo + Lavabo đặt bàn</i>																			
1653	Sản phẩm vệ sinh	Lavabo âm bàn L-2398VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD					**							1.333.333					
1654	Sản phẩm vệ sinh	Lavabo treo tường L-284VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD					**							666.667					
		<i>Bồn tiểu , Vòi lạnh & phụ kiện</i>																			
1655	Sản phẩm vệ sinh	Bồn tiểu U-116V	cái	QCVN 16:2014/BXD					**							842.593					
1656	Sản phẩm vệ sinh	Xả tiểu UF-8V	cái	TCVN ISO 9001:2008					**							1.345.455					
1657	Sản phẩm vệ sinh	Vòi lavabo lạnh LFV-17	cái	TCVN ISO 9001:2008					**							709.091					

Ghi chú:

- Đối với các đơn vị không có văn bản đề nghị công bố lại giá, do không có thông tin nên Sở không cập nhật vào giá tháng này.
- Đề nghị các chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, cụ thể:

"b) Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư này. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án."

Theo quy định tại điểm b, điểm c mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng:

"b) Các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng:

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hệ thống cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

- Báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp có đăng ký, được cấp phép kinh doanh theo quy định, được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng cần đầy đủ thông tin về khối lượng, số lượng, quy cách, chủng loại, nhãn mác, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ vật liệu xây dựng, địa điểm cung cấp, điều kiện vận chuyển, điều kiện thanh toán, thuế, phí và các thông tin liên quan khác (nếu có).

- Thông tin về giá của vật liệu xây dựng tương tự về chủng loại, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ trong dự án, công trình đã thực hiện (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hồ sơ quyết toán; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hợp đồng cung cấp thiết bị đã được ký kết; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong dự toán xây dựng được duyệt.

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong chứng thư thẩm định giá (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là giá nếu trong chứng thư thẩm định giá do đơn vị đủ điều kiện năng lực thẩm định giá theo quy định phát hành.

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trên trang thông tin điện tử (website) của các cơ quan, tổ chức có chức năng thu thập, tổng hợp, công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

- Các nguồn thông tin hợp pháp khác (nếu có).

c) Tùy thuộc các điều kiện cụ thể của dự án, công trình liên quan đến yêu cầu về vật liệu xây dựng, chủ đầu tư lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất đáp ứng các tiêu chí nêu tại điểm a mục này khi trình/thẩm định chi phí đầu tư xây dựng trên cơ sở các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng nêu tại điểm b mục này, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả."

- Đơn giá nêu trên là trong điều kiện vận chuyển bình thường; đối với các công trình có điều kiện vận chuyển khó khăn, phải vận chuyển bằng xe tải nhỏ hoặc trung chuyển thì tính thêm chi phí cho phù hợp.

- Mục (*) là giá bán tại bãi/cửa hàng/kho. Đối với các loại vật liệu có giá tại bãi vật liệu xây dựng/cửa hàng/kho, đề nghị tính thêm chi phí vận chuyển đến chân công trình cho phù hợp.

- Mục (**) là đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình.

Kèm theo danh mục đơn vị báo giá làm cơ sở công bố giá tháng 10/2024:

A. Báo giá của các huyện, thị xã, thành phố:

- Thành phố Mỹ Tho: Theo Công văn số 2124/QLDA ngày 29/8/2023 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Mỹ Tho.

- Huyện Cái Bè: Theo Công văn số 511/PKT&HT-QLXD ngày 25/9/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cái Bè.

- Huyện Cai Lậy: Theo Văn bản số 04/TB-PKT&HT ngày 21/4/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cai Lậy.

- Huyện Tân Phước: Theo Văn bản số /PKT&HT ngày 28/4/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Phước.

- Huyện Chợ Gạo: Theo Công văn số 1538/PKT&HT ngày 27/9/2024 của phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Chợ Gạo.

- Huyện Gò Công Tây: Theo Báo cáo số 103/BC-KT&HT ngày /06/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Tây.

- Huyện Gò Công Đông: Theo Thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 5/2024 ngày 27/5/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Đông.

- Thị xã Gò Công: Theo Công văn số 93/PQLĐT ngày 01/3/2023 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Gò Công.
- Huyện Tân Phú Đông: Theo Bảng tổng hợp giá vật liệu xây dựng chủ yếu ngày tháng 10/2024 ngày 25/10/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Phú Đông.

B. Báo giá của doanh nghiệp:

I. Cát:

- Cát xây: Theo báo giá tháng 7/2024 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.
- Cát vàng, cát san lấp: Theo báo giá ngày 29/5/2024 của Công ty TNHH Đầu tư - xây dựng Thiên Phúc.

II. Đá

- Đá 0x4 xám, đá 0x4 đen: Theo báo giá tháng 7/2024 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.
- Đá 0x4, đá 1x2: Theo báo giá ngày 29/5/2024 của Công ty TNHH Đầu tư - xây dựng Thiên Phúc.

III. Sắt, thép:

- Thép Miền Nam:
 - + Theo Báo giá số 10/BG-2024 ngày 29/10/2024 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang (có hiệu lực kể từ ngày 29/10/2024 đến khi có giá mới).
 - + Theo Bảng giá tháng 10/2024 của Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc.(áp dụng từ ngày 24/10/2024 đến khi có thông báo giá thay đổi)
- Thép Vina Kyoei: Theo đề nghị công bố giá ngày 01/10/2024 của Công ty TNHH Thép Vina Kyoei.
- Thép Nhà Bè - VNSTEEL: Theo Công văn số 49/TNB-KHKD ngày 25/01/2024 Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL.

IV. Tôn, xà gỗ, thép hình

- Tôn Pomina: Theo Công văn số 80/2024-PMN ngày 01/5/2024 của Công ty Cổ phần Tôn Pomina (áp dụng từ ngày 01/5/2024 cho đến khi có thông báo giá mới).

V. Xi măng các loại:

- Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40; Xi măng INSEE Holcim PCB40; Xi măng Hà Tiên II-CT: Theo Báo giá tháng 5/2024 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.
- Xi măng PCB40 Việt Nhật, Fujipro, Top One: Theo Bảng giá tháng 10/2024 của Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc (áp dụng từ ngày 24/10/2024 đến khi có thông báo giá thay đổi)
- Xi măng Hạ Long: Theo Công văn số 2497/TB-VCHL-KDĐT ngày 25/12/2023 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến khi có thông báo mới).
- Xi măng Fico: Theo Công văn số 127 ngày 01/8/2022 của Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL (mức giá đăng ký từ ngày 01/8/2022 đến khi có thông báo giá mới).
- Xi măng Công Thành: Theo Bảng báo giá số 97/22/BBG/XMCT-KD ngày 22/12/2021 của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thành (áp dụng kể từ tháng 01/2023 cho đến khi có thông báo giá mới).
- Xi măng Thăng Long: Theo Công văn số 39/CV/2024/CNTL ngày 13/06/2024 của Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long (thời gian đăng ký Quý III, IV năm 2024).
- Xi măng Cửu Long, Fujipro, Top One, 720 Cần Thơ, Greencem, American Cement, Mekong Cement, Fujipro cao cấp, Fujipro đa dụng, Hà Tiên - Vĩ Thanh, Hà Tiên - Kiên Hải: Theo Công văn số 16/2023/GN ngày 25/12/2023 của Công ty Cổ phần 720.
- Xi măng Đình Cao: Theo Công văn số 24/CV/TOP/TG ngày 01/9/2022 của Công ty Cổ phần Xi măng Đình Cao.
- Xi măng Starmax: Theo Công văn số DKG 10/CV/Starcemt ngày 31/3/2023 của Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Xi măng SCG Việt Nam (giá đăng ký thực hiện từ ngày 01/4/2023 đến khi có thông báo mới).
- Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang: Theo Công văn số 01/CBG-CTHG ngày 05/9/2023 của Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang.
- Xi măng Hà Tiên: Theo công văn số 01 ngày 31/7/2024 của công ty TNHH MTV Lâm Tín (báo giá có hiệu lực từ ngày 31/7/2024, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời để cập nhật)

VI. Gạch, ngói:

1. Gạch xây, ngói lợp:

- Gạch Mỹ Xuân: Theo Báo giá tháng 3/2024 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.
- Gạch Ngọc Quy: Theo Bảng báo giá gạch ngày 9/10/2024 của Công ty TNHH Gạch Ngọc Qui.
- Gạch không nung Phúc Hải: Theo Báo giá của Công ty TNHH Gạch Không nung Phúc Hải (áp dụng từ ngày 01/11/2022 cho đến khi có thông báo mới) và Thông báo số 01/TB-PH ngày 01/4/2023.
- Gạch Hữu Quế: Theo Bảng đăng ký mức giá bán sản phẩm ngày 02/02/2023 của Công ty TNHH Xây dựng Hữu Quế (giá bán thực hiện từ tháng 02/2023).
- Gạch, ngói Đại Hữu: Theo Bảng báo giá gạch ngói ngày 02/5/2022 của Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Đại Hữu (áp dụng từ ngày 02/5/2022).
- Gạch xi măng cốt liệu Tân Long: Theo Bảng báo giá ngày 01/7/2022 của Công ty TNHH MTV SXTM Tân Long.
- Gạch Đại Dừng: Theo Công văn số Q4.2024-Q1.2025/CBG-SXD.TG ngày 01/010/2024 của Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dừng.
- Ngói bê tông SCG: Theo công bố giá sản phẩm của Công ty TNHH Ngói bê tông SCG (Việt Nam) (có giá trị cho đến khi có thông báo mới).

2. Gạch lát:

- Gạch Taicera: Theo Bảng báo giá ngày 01/08/2024 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.
- Gạch Viglacera: Theo Công văn số 44/VIKD-DA ngày 22/3/2023 của Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera (Quý II-2023).
- Gạch Terrazzo Vạn Lộc: Theo báo giá tháng 10/2024 của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Vạn Lộc TG.
- Gạch Terrazzo Ngô Hoàng Phúc: Theo báo giá số 01/GĐN/NHP-2024 ngày 13/3/2024 của Công ty TNHH Ngô Hoàng Phúc.
- Gạch Terrazzo Tân Phước: Theo báo giá số 01/CV.HTTP-2024 ngày 15/5/2024 của Công ty cổ phần hạ tầng Tân Phước.
- Gạch Prime: Theo công văn số 130/240/VPĐD ngày 01/04/2024 của Công ty TNHH MTV TM & XNK Prime (áp dụng từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/12/2024)

VII. Vật tư điện:

- Điện Việt Thái: Theo Công văn số 111/2024/CV-VT ngày 03/01/2024 của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái.

- Điện Mạnh Phương: Theo Công văn số 009/MPE-SXD ngày 01/4/2022 của Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Điện Mạnh Phương (mức giá thực hiện kể từ ngày 01/4/2022 đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Khaphaco: Theo báo giá ngày 18/3/2024 của Công ty TNHH DV Xuất nhập khẩu Khai Phát.
- Điện Đại Quang Phát: Theo Bảng báo giá ngày 16/11/2021 của Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Đại Quang Phát (áp dụng từ ngày ký đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Thiên Minh: Theo Công văn số 63-2022TM/TBG ngày 15/01/2024 của Công ty TNHH SX-TM & XD Thiên Minh (mức giá thực hiện từ ngày 31/12/2024 hoặc đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Tín Lợi: Theo báo giá ngày 15/01/2024 của Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tín Lợi (hiệu lực từ tháng 01/2024 cho đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Stiling: Theo Công văn số 03/CV-SLI ngày 02/01/2024 của Công ty Cổ phần Sliting Việt Nam.
- Đèn chiếu sáng Hưng Thịnh: Theo Công văn số 01/CV-HT2022 của Công ty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh (bổ sung bảng báo giá tháng 5/2024).
- Đèn chiếu sáng SDKD: Theo Bảng báo giá của Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ và Đầu tư xây dựng SDKD.
- Đèn chiếu sáng Thiện Phát Mercury: Theo văn bản số 001.2024/TBĐCS.TP của công ty TNHH MTV thiết bị điện Chiếu Sáng Thiện Phát Mercury (áp dụng từ ngày 02/08/2024 cho đến khi có bảng giá mới)

VIII. Vật tư nước:

- Nhựa Đệ Nhất: Theo Bảng báo giá của Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất (bảng giá có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2023).
- Nhựa Tiên Phong: Theo Bảng giá ống nhựa uPVC, HDPE của Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiên Phong Phía Nam (hiệu lực từ ngày 01/7/2023 đến khi có thông báo sửa đổi).
- Nhựa Bình Minh: Theo Bảng báo giá ống nhựa PVC-U của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (áp dụng từ ngày 01/7/2023 đến khi có thông báo mới).
- Nhựa Minh Hùng: Theo Bảng giá ống HDPE của Công ty Cổ phần nhựa Minh Hùng (áp dụng từ ngày 01/7/2023).
- Nhựa Hoa Sen: Theo Bảng báo giá uPVC (hiệu lực từ ngày 01/3/2023); Bảng báo giá HDPE (hiệu lực từ ngày 09/02/2018) của Công ty Tổ phần Tập đoàn Hoa Sen.
- Nhựa Đồng Nai: Theo Bảng báo giá ống nhựa HDPE của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (áp dụng từ ngày 01/4/2021).

IX. Vật tư sơn:

- Sơn Sơn Seamaster: Theo Công văn số 01/2024/CV-DT ngày 27/01/2024 của Công ty TNHH MTV Đoàn Thảo (có giá trị từ ngày 01/02/2024 đến khi có thông báo mới).
- Sơn Nippon: Theo Đề nghị công bố giá số 02/2023/NPV của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) (mức giá đăng ký từ 01/10/2023 đến khi có thông báo mới).
- Sơn Infor: Theo Công văn tháng 01/2024 của Công ty Cổ phần Infor Việt Nam (giữ nguyên mức giá đăng ký từ 01/4/2023 đến khi có thông báo giá mới theo Công văn số 43/CV-Infor ngày 04/3/2023).
- Sơn Untra Paint: Theo Bảng báo giá ngày 01/01/2024 của Công ty TNHH Untra Paint Việt Nam (áp dụng từ ngày 01/01/2024).
- Sơn L.Q Joton: Theo Công văn số 19_10_24/ĐNCBG ngày 01/10/2024 của Công ty Cổ phần L.Q Joton (có hiệu lực từ ngày 01/10/2024 đến khi có thông báo giá mới).
- Sơn Joton: Theo Công văn số 03/11/CV-2023 ngày 22/11/2023 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Joton Cần Thơ (có hiệu lực từ ngày 22/11/2023 đến khi có thông báo giá mới).
- Sơn Dulux: Theo Công văn số 87680/02/2023/ADM/ANP ngày 09/02/2023 của Công ty Akzonobel (đến khi có thông báo giá mới).
- Sơn Mykolor: Theo báo cáo số 54/6 ngày 29/07/2024 của Công ty TNHH Midori TG (có hiệu lực ngày 15/5/2024 đến khi có thông báo giá mới).
- Sơn Spec: Theo thông báo giá sản phẩm sơn Spec ngày 25/07/2024 của Công ty TNHH MTV xây dựng dịch vụ thương mại Ngọc Nguyễn (có hiệu lực ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024).

X. Nhựa đường:

- Nhựa đường Petrolimex: Theo báo giá định hướng số 1267/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/10/2024 của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Chi nhánh nhựa đường Petrolimex Nhà Bè).
- Nhựa M.T.T-CN Bình Dương: Theo Bảng báo giá nhựa đường nhũ tương ngày 1/11/2024 của Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - CN Bình Dương.
- Nhựa BachChambard: Theo Bảng báo giá số 1-/2024/BG-QKH ngày 01/10/2024 của Công ty Cổ phần BachChambard Đà Nẵng - Chi nhánh Long An.
- Nhựa Best: Theo đề nghị công bố giá ngày 25/10/2024 của Công ty Cổ phần Nhựa đường Thiết bị Giao thông (đến khi có thông báo giá mới).
- Nhựa Carboncor asphalt: Theo 307/2024/CV-TGD công bố giá liên sở ngày 20/6/2024 của Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai.
- Nhựa ADCo theo công văn tháng 8 năm 2024 của công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCO) (mức giá kê khai này thực hiện từ ngày của báo giá đến khi có thông báo mới)

XI. Xăng dầu:

- Theo Thông cáo báo chí số 41/2024/PLX-TCBC ngày 26/9/2024; số 42/2024/PLX-TCBC ngày 03/10/2024; số 43/2024/PLX-TCBC ngày 10/10/2024; số 44/2024/PLX-TCBC ngày 17/10/2024; số 45/2024/PLX-TCBC ngày 24/10/2024; số

XII. Bê tông phẩm, bê tông đúc sẵn, chống thấm

- Bê tông Ticco: Theo Bảng báo giá tháng 3/2023 ngày 01/3/2023 của Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco (có hiệu lực đến khi có thông báo giá mới).
- Bê tông Hữu Biên: Theo đề nghị công bố giá tháng 7/2022 của Công ty TNHH Hữu Biên, Bổ sung bảng giá cọc ván BTCT DUL ngày 09/7/2024.
- Bê tông Hùng Vương: Theo Công văn số 04/CVHV.24 ngày 01/4/2024 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương (áp dụng đến ngày 31/12/2024).
- Hạ tầng Tân Phước: Theo Công văn số 01/CV.HTTP ngày 15/05/2024 của Công ty cổ phần hạ tầng Tân Phước (áp dụng đến ngày 15/5/2024).
- Chống thấm Bestmix: Theo Công văn số BM010623/SXD ngày 30/5/2023 của Công ty Cổ phần Bestmix (mức giá đăng ký thực hiện từ ngày 01/6/2023 đến hết 31/12/2023).
- Vữa, chống thấm Nikko: Theo Công văn số NK021023/SXD ngày 25/10/2023 của Công ty TNHH Nikko Material (mức giá thực hiện từ ngày 25/10/2023 đến khi có thông báo mới).

XIII. Vải địa kỹ thuật

- Vải địa Thái Châu: Theo Công văn số 10/CV-TC ngày 01/10/2024 của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (có hiệu lực kể từ ngày 01/10/2024 đến khi có thông báo mới).
- Vải địa kỹ thuật, rọ đá, thảm đá bọc nhựa Liên Phát: Theo Công văn số 241001-10/LP-CV ngày 01/10/2024 của Công ty Cổ phần sản xuất - thương mại Liên Phát (có hiệu lực đến khi có thông báo giá mới).

XIV. Cửa đi, cửa sổ

- Cửa Eurowin: Theo đề nghị công bố giá số EU20524 của công ty TNHH Cửa Eurowin.
- Cửa nhôm Nam Sung: Theo Công văn số 1907-13/2024/NS-CBG ngày 19/7/2024 của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung (giá Quý III năm 2024).
- Cửa Eurowindow: Theo Công văn số 490/2023/EU-HCM-KD ngày 17/4/2023 của Công ty Cổ phần Eurowindow (mức giá có hiệu lực kể từ ngày 17/4/2023).
- Cửa Long Vân: Theo Công văn số 03/2024/CBG-TG ngày 23/3/2024 của Công ty TNHH Long Vân NTV.

XV. Trần

- Trần nhựa Vạn Phát Hưng: Theo Công văn số VPH01/CV SXD ngày 16/10/2024 công bố giá tháng 10/2024 của Công ty Cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng (đến khi có niêm yết giá mới).